UBND TỈNH HÀ TĨNH **SỞ XÂY DỰNG** Số: 4183 /CBG-SXD	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ

Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong tháng 6 năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh về phân cấp công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Văn bản số 873/UBND-XD ngày 30/1/2026 của UBND tỉnh về việc thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ niêm yết giá bán sản phẩm của các nhà sản xuất, cung cấp và giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị trên thị trường các khu vực trong tỉnh; tham khảo mức giá công bố trên các trang thông tin điện tử, giá bán thực tế trên thị trường, tham khảo mức giá công bố của các địa phương lân cận, các nguồn thông tin khác, ý kiến góp ý của các địa phương, chủ đầu tư và Sở ban ngành liên quan;

Sở Xây dựng Công bố thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong tháng 6 năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung sau:

1. Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong tháng 6 năm 2026 của các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh *(phụ lục kèm theo)*.

2. Bảng thông tin về giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, không dùng để thanh toán, quyết toán công trình, dự án. Việc thanh toán, quyết toán hợp đồng phải thực hiện phù hợp với quy định cụ thể của hợp đồng giữa các bên và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tham khảo, vận dụng thông tin về giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các nội dung khác có liên quan.

- Đối với gói thầu thuộc đối tượng được quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu 2023, được sửa đổi bởi Khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2025 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025, Chủ đầu tư ngoài việc tham khảo, vận dụng công bố giá này thì phải thực hiện khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, thương thảo, đàm phán để lựa chọn giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này là mức giá bán lẻ, không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá VLXD đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gấy thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

4. Đối với các loại VLXD sản xuất tại địa phương (cát xây dựng, đất san lấp, đá xây dựng, bê tông tươi, gạch xây, ngói lợp, bê tông đúc sẵn các loại…) là giá tại các mỏ, điểm tập kết, nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí; Đối với các loại VLXD còn lại như thép xây dựng, xi măng, xăng dầu, tấm lợp, vật tư thiết bị điện dân dụng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, thiết bị vệ sinh, vật liệu hoàn thiện…là giá bình quân trên địa bàn toàn tỉnh, về tại chân công trình; Trường hợp các dự án, công trình nằm ở các địa phương khu vực gần các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị... mà không có mỏ VLXD hoặc mỏ cách xa vị trí công trình, ngoài việc tham khảo thông tin về giá VLXD trong tỉnh, có thể tham khảo

thêm các nguồn cung cấp ngoài tỉnh và thông tin về giá VLXD của các tỉnh lân cận để xác định nguồn cung cấp và giá VLXD đưa vào dự toán công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

5. Trường hợp chủng loại VLXD chưa có trong bảng công bố này hoặc có nhưng không phù hợp về quy cách, mức giá thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn, xác định giá VLXD trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 16/6/2026 của Chính phủ và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể.

(Ghi chú: thời gian còn lại của năm 2026, nếu không có gì bất thường thì sẽ công bố thông tin về giá VLXD theo quý như trước đây, Sở Xây dựng thông báo để các Chủ đầu tư, địa phương, đơn vị liên quan được biết)./.

***Nơi nhận**:*
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu VT, HĐXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ TĨNH

Hoàng Thanh Tùng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí		
1	**Thép xây dựng**	**Thép Thái Nguyên**																							
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430		
3	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030		
4	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830		
5	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830	15,830		
6	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230	16,230		
7	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030		
8	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030	16,030		
9	**Thép xây dựng**	**Thép VMS**																							
10	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430	15,430		
11	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880	15,880		
12	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680		
13	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680	15,680		
14	**Thép xây dựng**	**Thép VAS Nghi Sơn**																							
15	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6 - D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350		
16	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350		
17	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950		
18	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750		
19	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750		
20	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100		
21	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900		
22	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900		
23	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900		
24	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900		
25	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát: Tháng5/2026																							
26	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn : D6 - D8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450		
27	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050		
28	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12-32 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D12-D32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850	15,850		
29	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200		
30	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D12-D32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000		
31	**Xi măng**	**Xi măng Bỉm Sơn**									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
32	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải; Bình Nguyên	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676	1,676		
33	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải; Bình Nguyên	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657	1,657		
34	**Xi măng đen**	**Xi măng Hoàng Mai**																							
35	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537		
36	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454		
37	**Xi măng**	**Xi măng Long Sơn**										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
38	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569	1,569		
39	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB30 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486	1,486		
40	**Xi măng**	**Xi măng Viết Hải**										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
41	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Viết Hải	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389		
42	**Nhựa đường**																								
43	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,800	18,800	19,000	19,000	18,800	18,900	18,850	18,850		
44	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam	0	Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,400	15,400	15,600	15,600	15,400	15,500	15,450	15,450		
45	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam	0	Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,900	16,900	17,100	17,100	16,900	17,000	16,950	16,950		
46	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	27,000	27,000	27,200	27,200	27,000	27,100	27,050	27,050		

47	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,300	27,300	27,500	27,500	27,300	27,400	27,350	27,350			
48	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	28,000	28,000	28,200	28,200	28,000	28,100	28,050	28,050			
49	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,100	21,100	21,300	21,300	21,100	21,200	21,150	21,150			
50	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,900	17,900	18,100	18,100	17,900	18,000	17,950	17,950			
51	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,400	19,400	19,600	19,600	19,400	19,500	19,450	19,450			
52	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	30,400	30,400	30,400	30,400	30,400	30,500	30,500	30,700	30,700	30,500	30,600	30,550	30,550			
53	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,900	15,900	16,100	16,100	15,900	16,000	15,950	15,950			
54	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRSh - xads, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,800	18,800	19,000	19,000	18,800	18,900	18,850	18,850			
55	**Xăng dầu**																								
56	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-IV	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-IV	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926	22,926		
57	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-III	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973	21,973		
58	Xăng dầu	Xăng E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng E5 RON 92 II	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362	21,362		
59	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033	27,033		
60	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424	25,424		
61	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389	24,389		
62	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563	16,563		
63	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733	19,733		
64	Nước sản xuất	Nước phục vụ thi công	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin	Theo khung giá nước của tỉnh Hà Tĩnh	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000			
65	Điện sản xuất	Điện sản xuất	Kwh	Không có thông tin	Cấp điện áp 0,4-6kV		Việt Nam		Không có thông tin	Theo Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204			
66	**Cát xây dựng**																								
67	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	240,000	-												
68	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		210,000												
69	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	210,000											
70	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang	-	-		-		190,000										
71	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-		-			190,000									
72	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-		-				190,000								
73	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-		-						240,000						
74	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	250,000	-												
75	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		230,000												
76	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	230,000											
77	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					195,000									
78	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						200,000								
79	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-								240,000						
80	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	270,000													
81	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		240,000												
82	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			240,000											
83	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					200,000									
84	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						210,000								
85	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ	-	-								260,000						
86	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		150,000												
87	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			150,000											

88	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					110,000								
89	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân	-	64,000								-	-	-			
90	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			64,000												
91	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						63,000									
92	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							63,000								
93	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình								68,500							
94	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân		68,000													
95	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			68,000												
96	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						65,000									
97	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							72,000								
98	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình															
99	**Đá xây dựng**																								
100	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc	-	-	300,000												
101	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	300,000									
102	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								330,000							
103	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									300,000						
104	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										280,000					
105	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											270,000				
106	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												260,000			
107	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													275,000		
108	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	310,000												
109	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	300,000									
110	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								340,000							
111	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									310,000						
112	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										270,000					
113	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											250,000				
114	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												250,000			
115	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													250,000		
116	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	315,000												
117	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	300,000									
118	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								350,000							
119	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							310,000						
120	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								300,000					
121	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									310,000				
122	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										270,000			
123	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											270,000		
124	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	400,000												
125	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	400,000									
126	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								405,000							
127	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							400,000						
128	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								390,000					
129	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									400,000				
130	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										360,000			
131	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											370,000		
132	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	290,000												

133	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	270,000										
134	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								310,000							
135	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							270,000						
136	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								260,000					
137	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									270,000				
138	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										240,000			
139	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											240,000		
140	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	220,000												
141	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	210,000										
142	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê	-	-						280,000							
143	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							220,000						
144	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								220,000					
145	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									190,000				
146	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										190,000			
147	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											190,000		
148	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	230,000												
149	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	210,000										
150	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								310,000							
151	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							230,000						
152	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								230,000					
153	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									220,000				
154	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										205,000			
155	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											220,000		
156	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-		270,000												
157	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-				240,000										
158	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								320,000							
159	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-					-	-		260,000						
160	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-									260,000					
161	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-										260,000				
162	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-											250,000			
163	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-												260,000		
164	Gạch Tuynel	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	2,150	2,150	-	-	2,150	-	2,150	-		2,150	2,150	-		
165	Gạch Tuynel	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	1,600	1,600	-	-	1,600	-	1,600	-		1,600	1,600	-		
166	Gạch không nung	Gạch đặc KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		1,500	-	-	-	1,450	-	1,800	1,450	-		
167	Gạch không nung	Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		-	-	-	-	-	-	1,800	1,450	-		
168	Gạch không nung	Gạch đặc KT 250x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-	-		
169	Gạch không nung	Gạch đặc KT 270x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-	-		
170	Gạch không nung	Gạch đặc KT 390x150x125	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,600	-	-		
171	Gạch không nung	Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x145x100		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,100	-	-		
172	Gạch không nung	Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 230x110x76		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,100	-	-		
173	Gạch không nung	Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,600	-	-		

174	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130	viên	QCVN 16-2019/BXD	KT 390x100x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,600	-	-		
175	Gạch không nung	Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130	viên	QCVN 16-2019/BXD	KT390x200x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,600	-	-		
176	Gạch không nung	Gạch con sâu KT 225x112,5x50	m2	TCVN 6476 : 1999	KT 225x112,5x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	132,000	-	132,000	-	-	-	-	-	-	152,000	-	125,000		
177	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 300x300x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 300x300x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148,500	-	148,500	-	-	-	-	-	-	171,000	-	145,000		
178	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 400x400x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148,500	-	148,500	-	-	-	-	-	-	171,000	-	145,000		
179	Gạch không nung	Gạch lát nền Terazo Rubic KT 400x400x40	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x40		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148,500	-	148,500	-	-	-	-	-	-	171,000	-	145,000		
180	Gạch không nung	Gạch bông gió các loại	viên	Không có thông tin	KT 190x190x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh											19,000				
181	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16-2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,650											
182	Gạch không nung	Gạch đặc 105D1	viên	QCVN 16-2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,750											
183	Gạch không nung	Gạch đặc 140D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x90 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3,800											
184	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-27; 100V3-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x100x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3,550											
185	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-27; 140V4-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				4,850											
186	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-39; 100V3-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x100x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				5,600											
187	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-39; 140V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x140x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				7,450											
188	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 200V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x200x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				10,200											
189	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC126	m2	TCVN 6477:2016	200x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000											
190	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000											
191	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128-M600	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm, mác 600#	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				210,000											
192	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn bát giác BB246	m2	TCVN 6477:2016	240x240x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000											
193	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn nhân vuông BV116	m2	TCVN 6477:2016	100x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000											
194	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ số 8 TC26	m2	TCVN 6477:2016	400x200x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000											
195	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ số 8 TC28	m2	TCVN 6477:2016	400x200x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155,000											
196	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ 8 lỗ TC88	m2	TCVN 6477:2016	400x270x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155,000											
197	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kè mái taluy TMK01	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				90,000											
198	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kè mái taluy TMK02	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				95,000											
199	Vật liệu khác	Keo dán gạch C1	Tấn	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				5,200,000											
200	Vật liệu khác	Keo dán gạch C2	Tấn	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				6,400,000											
201	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,400,000											
202	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,150,000											
203	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,460,000											
204	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,207,000											
205	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,520,000											
206	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,264,000											
207	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,500,000											
208	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,245,000											
209	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,560,000											
210	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,302,000											
211	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,620,000											
212	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,359,000											
213	Gạch không nung	Gạch đặc 95D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1,600												
214	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1,650												
215	Gạch không nung	Gạch đặc 130D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	250x130x90 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,550												

216	Gạch không nung	Gạch đặc 130D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x130x90 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,600													
217	Gạch xây	Gạch rỗng 100V3-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270X100X120 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật						3,500													
218	Gạch xây	Gạch rỗng 140V4-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x120	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật						4,450													
219	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR255	tấm	TCVN 6477:2016	250x500x50 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		15,700													
220	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR355	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x50 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		17,500													
221	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR356	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		20,200													
222	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	
223	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	
224	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	
225	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	
226	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa thẳng hè dài 1,0m. Kích thước: 1000x300x200mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	
227	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa cong hè dài 0,3m. Kích thước: 300x300x200mm.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	
228	Cấu kiện BT đúc sẵn	Đan hố ga	Bộ	TCVN10333-3:2016	Tấm nắp hố ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	
229	Cấu kiện BT đúc sẵn	Tấm chắn rác	Tấm	TCVN10333-3:2016	Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	
230	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám đa bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám đa bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	
231	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám đa bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám đa bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	
232	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	**Phần vật tư chính**								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
233	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE333	m2	TCVN 6477:2016	300x300x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		84,000													
234	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE334	m2	TCVN 6477:2016	300x300x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		95,000													
235	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE335	m2	TCVN 6477:2016	300x300x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		105,000													
236	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE443	m2	TCVN 6477:2016	400x400x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		78,000													
237	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE444	m2	TCVN 6477:2016	400x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		89,000													
238	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE445	m2	TCVN 6477:2016	400x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		99,000													
239	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS333	m2	TCVN 6477:2016	300x300x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		92,000													
240	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS334	m2	TCVN 6477:2016	300x300x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		103,000													
241	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS335	m2	TCVN 6477:2016	300x300x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		113,000													
242	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS443	m2	TCVN 6477:2016	400x400x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		86,000													
243	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS444	m2	TCVN 6477:2016	400x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		97,000													
244	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS445	m2	TCVN 6477:2016	400x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		107,000													
245	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Chữ nhật BC126	m2	TCVN 6477:2016	200x100x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		119,000													
246	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Chữ nhật BC128	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		135,000													
247	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Chữ nhật BC128-M600	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		200,000													
248	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Bát giác BB246	m2	TCVN 6477:2016	240x240x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		130,000													
249	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Cubic BV116	m2	TCVN 6477:2016	100x100x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		130,000													
250	Bê tông đúc sẵn	Gạch trồng cỏ số 8 TC26	m2	TCVN 6477:2016	200x400x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		120,000													
251	Bê tông đúc sẵn	Gạch trồng cỏ số 8 TC28	m2	TCVN 6477:2016	200x400x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		139,000													
252	Bê tông đúc sẵn	Gạch trồng cỏ 8 lỗ TC88	m2	TCVN 6477:2016	270x400x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		139,000													
253	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID333	m2	TCVN 6477:2016	300x300x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		103,000													
254	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID334	m2	TCVN 6477:2016	300x300x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		111,000													

255	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID335	m2	TCVN 6477:2016	300x300x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		121,000													
256	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID443	m2	TCVN 6477:2016	400x400x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		97,000													
257	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID444	m2	TCVN 6477:2016	400x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		105,000													
258	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID445	m2	TCVN 6477:2016	400x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		115,000													
259	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID244	m2	TCVN 6477:2016	200x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		121,000													
260	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID245	m2	TCVN 6477:2016	200x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		133,000													
261	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID254	m2	TCVN 6477:2016	250x500x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		115,000													
262	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID255	m2	TCVN 6477:2016	250x500x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		127,000													
263	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 90: KT 90x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	44,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
264	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 115: KT 115x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	45,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
265	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 140: KT 140x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	46,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
266	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 165: KT 165x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	48,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 190: KT 190x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	51,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 2400: KT 240x500x255		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	54,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
269					**Phần vật tư phụ:**				Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
270	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 90		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4,189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
271	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 115		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4,369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
272	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 140		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4,594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
273	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 165		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4,796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
274	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 190		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	4,998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
275	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 240		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT	-	5,402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
276	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 25-200mm CT3	Kg	Không có thông tin	Thép V, chiều dài L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải, Hoàng Hải...và tham khảo giá thị trường	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072		
277	Thép xây dựng	Thép hình H, I, U	Kg	Không có thông tin	H -Beam; I-Beam; U - Chanel		nhập khẩu		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải, Hoàng Hải...và tham khảo giá thị trường	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403		
278	Thép xây dựng	Xà gồ C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ C80 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
279	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C100 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
280	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C120 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
281	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C120 kẽm 2.5y x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
282	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C150 kẽm 2.0y x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
283	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C150 kẽm 2.5y x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
284	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C180 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
285	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C180 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
286	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C200 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
287	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C200 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
288	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C250 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
289	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C250 kẽm 3.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
290	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C300 kẽm 3.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyên Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000		
291	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm thường	Kg	Không có thông tin	Hộp vuông cạnh 14-60, dày 1.0 - 2.0; hộp chữ nhật 13-120, dày 1.0 - 2.0mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyên Hưng...và giá tham khảo giá thị trường	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600		
292	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyên Hưng...và giá tham khảo giá thị trường	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292		
293	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm thường	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyên Hưng...và giá tham khảo giá thị trường	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600		
294	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 3,0÷12mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyên Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,118	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418		
295	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 14÷50mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyên Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,982	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182		
296	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 8,0÷10,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyên Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,405	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705		

297	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 12÷30mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,882	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182		
298	Thép xây dựng	Dây thép buộc đen	Kg	Không có thông tin	1-2 mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	20,175	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475		
299	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375		
300	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421		
301	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	N46		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572		
302	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	E7018		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713		
303	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349		
304	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375		
305	Vật liệu khác	Đinh	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hà...và tham khảo giá thị trường	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167		
306	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 15mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000		
307	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 18mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000		
308	Vật liệu khác	Khung xương nhôm	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000		
309	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5-6	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000		
310	Vật liệu khác	Gỗ tấu mặt xẻ xà gồ, dầm trần	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000		
311	Vật liệu khác	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000		
312	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000		
313	Vật liệu khác	Gỗ đà chồng	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000		
314	Vật liệu khác	Cọc tre L≤2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L≤2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000		
315	Vật liệu khác	Cọc tre L>2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L>2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000		
316	Vật liệu khác	Rọ thép mạ kẽm bọc nhựa PVC: Kích thước (2,0x1,0x0,5)m	rọ	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiền Phong	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455		
317	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x0,5)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiền Phong	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455		
318	Vật liệu khác	Rọ thép (1x1x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiền Phong	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455		
319	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiền Phong	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909		
320	Vật liệu khác	Máy đóng mở VĐ5	bộ	sức nâng Q=5 tấn (vận hành sử dụng động điện 1 pha 220 V, có cơ cấu quay tay khi không có điện);			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000		
321	Vật liệu khác	Tủ bảo vệ thiết bị (hàng gia công)	Kg	Kết cấu vỏ tôn dày 0.5mm, khung xương sắt loại V50x50x5mm; Kích thước tủ 120x60x80 (cm); Cánh cửa đôi khung thép hộp mạ kẽm 20x40x1,8mm; vỏ tôn dày 0,5mm; 01 bộ ổ khóa Việt Tiệp; 04 bộ bản lề cối; Sơn 03 lớp (01 chống rỉ, 01 lớp lót và 01 lớp sơn màu)			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000		
322	Vật liệu khác	Máy đóng mở V3,	bộ	sức nâng Q=3 tấn (Vận hành bằng tay tay)			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000		
323	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8- Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540		
324	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8- Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714		

325	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7- Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	
326	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7- Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	
327	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi - Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 21x26x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	
328	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 26x28x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	
329	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao tiêu chuẩn : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả thạch cao Daiichi 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	
330	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao chống ẩm : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chống ẩm 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	
331	Trần, vách thạch cao	Trần thả chịu nước : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chịu nước 3.2mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả chịu nước 3.2mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	
332	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 51/52 : Khung vách 51 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	
333	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 64 : Khung vách 6465 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	
334	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 75/76 :: Khung vách 75 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	
335	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 101/102 : Khung vách 101+ Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	
336	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 150/152 : : Khung vách 150 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	
337	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	
338	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	
339	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 -Bê tông nhựa rỗng Carbon	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	
340	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	
341	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	
342	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	
343	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	
344	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
345	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.30 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	
346	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.35 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	
347	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.40 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	
348	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.45 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	
349	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.50 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
350	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	
351	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	
352	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	
353	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	
354	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	
355	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	
356	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.40 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	
357	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.45 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	
358	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.50 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	
359	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.40 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	
360	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.45 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	

361	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.50 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300		
362	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.30mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550		
363	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550		
364	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050		
365	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550		
366	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050		
367	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550		
368	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050		
369	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550		
370	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050		
371	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0mmx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550		
372	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.35mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630		
373	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810		
374	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180		
375	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810		
376	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.55mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450		
377	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300		
378	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300		
379	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800		
380	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300		
381	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
382	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300		
383	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800		
384	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300		
385	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720		
386	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700		
387	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.450mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155		
388	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200mm	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973		
389	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000		
390	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000		
391	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000		
392	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000		
393	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000		

394	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100		
395	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750		
396	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500		
397	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200		
398	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900		
399	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700		
400	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400		
401	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100		
402	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900		
403	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600		
404	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600		
405	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600		
406	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636		
407	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909		
408	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727		
409	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000		
410	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727		
411	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455		
412	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455		
413	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091		
414	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818		
415	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364		
416	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455		
417	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818		
418	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818		
419	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182		
420	Vật liệu khác	Tấm trải chống thấm Bitum Membrane bằng phương pháp khò nóng, quét Sika	m2	TCVN 9067-(1÷4) : 2012	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000		
421	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 12Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000		
422	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 15Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000		
423	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 25Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500		
424	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528		
425	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316		
426	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964		

427	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123		
428	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795		
429	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741		
430	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854		
431	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015		
432	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476		
433	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915		
434	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029		
435	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254		
436	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041		
437	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087		
438	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082		
439	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544		
440	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147		
441	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397		
442	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066		
443	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971		
444	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388		
445	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409		
446	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291		
447	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656		
448	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183		
449	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577		
450	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319		
451	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899		
452	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735		
453	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406		

454	Vật liệu khác	Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Cái	Công ty cổ phần JIVC	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000		
455	Vật liệu khác	Bình bột chữa cháy MFZ8	bình	Không có thông tin	Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm	Dragon	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000		
456	Vật liệu khác	Trực tiếp nước chữa cháy ngoài nhà Trụ chữa cháy 2 cửa D65	cái	Không có thông tin	Chất liệu Gang 18~36 Áp suất 10 bar 2000 lít/phút kích thước: 850 x 574 mm		Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000		
457	Vật liệu khác	Bộ phá dỡ (kìm cộng lực, búa tạ, xà beng, riu)	bộ	Không có thông tin	- Riu cứu nạn (Trọng lượng 2kg, cán dài 90 cm chất liệu thép Carbon cường độ cao) - Búa tạ (5kg, cán dài 50cm) - Kìm cộng lực: dài 60cm, tài cắt 60kg - Xà beng: một đầu nhọn, một đầu dẹt dài 100cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000		
458	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC rộng 200 mạch ngừng thi công	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000		
459	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
460	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình vuông Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox vuông (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
461	Vật liệu khác	Cột và biển I.444a (khu vực trường học) inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.00m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800		
462	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S501 inox	bộ	Không có thông tin	iển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.605m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
463	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S509 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.805m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
464	Vật liệu khác	Cột và biển tên ngõ	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox D76 dày 1,5mm, cao 2,1m, mặt biển báo Inox 1x56x32cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
465	Vật liệu khác	Cột và biển tên đường	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57, mặt biển báo Inox 2x75x40cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000		
466	Vật liệu khác	Biển báo Inox: Biển báo tam giác cạnh biên 70cm	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác cánh 70cm (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1,5mm, khung xương hộp inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1,5mm cao 2,19m và các phụ kiện bằng inox)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
467	Vật liệu khác	Biển báo chỉ tên đường : Biển Inox	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57m: biển báo Inox 2x75x40cm:		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000		
468	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giá A700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000		
469	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000		
470	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000		
471	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000		
472	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S>1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000		
473	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S<=1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000		
474	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm., dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000		
475	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm., dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000		
476	Vật liệu ATGT	Tiêu phản quang	cái	Không có thông tin	Tiêu phản quang 3M seri 3900		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		
477	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột 2m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 2320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636		
478	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột3m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 3320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900		
479	Gạch ốp lát	Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300mmx600mmx30mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP VL và XD ICEM	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000		
480	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778		
481	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519		

482	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852		
483	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593		
484	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889		
485	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444		
486	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148		
487	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407		
488	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407		
489	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630		
490	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222		
491	Gạch ốp lát	Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259		
492	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000		
493	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000		
494	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000		
495	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000		
496	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000		
497	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000		
498	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000		
499	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000		
500	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000		
501	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000		
502	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000		
503	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000		
504	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000		
505	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1200x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 2v = 2,88m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000		
506	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1200x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 2,88m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000		
507	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000		
508	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 250x500, bề mặt men matt, 1 hộp = 8 viên = 1m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000		
509	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0.99m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000		
510	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000		
511	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII (ceramic)	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000		
512	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa (granit)	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000		
513	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000		
514	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000		
515	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000		
516	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000		
517	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000		
518	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000		
519	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000		
520	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000		
521	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000		
522	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000		
523	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000		
524	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1000x1000, bề mặt men bóng, 1 hộp = 2v = 2m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000		
525	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1000x1000, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 2m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000		
526	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000		
527	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000		
528	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960		
529	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1987	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680		
530	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1988	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100		
531	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1989	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260		
532	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1990	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920		
533	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1991	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220		

534	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1992	Ngói lợp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560		
535	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1993	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700		
536	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1994	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		
537	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000		
538	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000		
539	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x30	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200		
540	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 40x40	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300		
541	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 60x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800		
542	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp tráng men	viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600		
543	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400		
544	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900		
545	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725		
546	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632		
547	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763		
548	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000		
549	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815		
550	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000		
551	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048		
552	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000		
553	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441		
554	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220		
555	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000		
556	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528		
557	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660		
558	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200		
559	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867		
560	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188		
561	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006		
562	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500		
563	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688		
564	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330		
565	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040		
566	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940		
567	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833		
568	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111		
569	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534		
570	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611		
571	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667		
572	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035		

573	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779		
574	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112		
575	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170		
576	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832		
577	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333		
578	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000		
579	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000		
580	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000		
581	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000		
582	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778		
583	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335		
584	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372		
585	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372		
586	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372		
587	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261		
588	Gạch ốp lát	Gạch **Granite** in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000		
589	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000		
590	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889		
591	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556		
592	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703		
593	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778		
594	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703		
595	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223		
596	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871		
597	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566		
598	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000		
599	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333		
600	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445		
601	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167		
602	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866		
603	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200		
604	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500		
605	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700		
606	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700		
607	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000		
608	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000		
609	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000		
610	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000		
611	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300		
612	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	m2	QCVN 16:2019	300x600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000		
613	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000		
614	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	m2	QCVN 16:2019	600X900	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000		
615	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000		
616	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000		

617	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	m2	QCVN 16:2019	400X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000		
618	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	m2	QCVN 16:2019	800X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000		
619	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000		
620	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000		
621	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000		
622	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối mái	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000		
623	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000		
624	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa	m2	Không có thông tin	Đã mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000		
625	Đá tự nhiên	Đá Granit Bình Định màu đen	m2	Không có thông tin	Đã mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,100,000		
626	Đá tự nhiên	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2	Không có thông tin	Đã mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000		
627	Đá tự nhiên	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2	Không có thông tin	Đã mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000		
628	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2	Không có thông tin	Đã mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000		
629	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2	Không có thông tin	Đã mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000		
630	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất G6.4	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900		
631	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
632	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800		
633	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G6.8	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100		
634	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn bóng Semi nội thất cao cấp G8.1	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770		
635	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900		
636	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900		
637	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp H8.7	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500		
638	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm pha xi măng	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500		
639	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Loại phổ thông: G9ECO, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150		
640	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100		
641	Sơn công trình	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900		
642	Sơn công trình	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200		
643	Sơn công trình	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600		
644	Sơn công trình	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800		
645	Sơn công trình	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100		
646	Sơn công trình	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300		
647	Sơn công trình	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000		
648	Sơn công trình	Sơn chống thấm sàn	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm sàn	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400		
649	Sơn công trình	Sơn chống thấm mái đa năng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm mái đa năng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700		
650	Sơn công trình	Sơn lót nền chuyên dụng	kg	Không có thông tin	Sơn lót nền chuyên dụng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700		
651	Sơn công trình	Sơn giả đá tự nhiên	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá tự nhiên	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100		
652	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ sần	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ sần	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700		
653	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000		
654	Sơn công trình	Keo phủ bảo vệ	kg	Không có thông tin	Keo phủ bảo vệ	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900		
655	Sơn công trình	Sơn lót sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100		
656	Sơn công trình	Bả đệm	kg	Không có thông tin	Bả đệm	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700		
657	Sơn công trình	Sơn phủ sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700		
658	Sơn công trình	Sơn lót sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000		
659	Sơn công trình	Sơn phủ sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600		
660	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100		
661	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		
662	Sơn công trình	Bột bả	Kg	Không có thông tin	Bột bả	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500		

663	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ mịn nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000		
664	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn trắng nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
665	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn chống kiềm nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000		
666	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000		
667	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000		
668	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn trắng mịn ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000		
669	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn chống kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000		
670	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn phủ mịn ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000		
671	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	kg	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000		
672	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643		
673	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375		
674	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919		
675	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057		
676	Đá xây dựng	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578		
677	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612		
678	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961		
679	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306		
680	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A300	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820		
681	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E700 mờ	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682		
682	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E500 mờ	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068		
683	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104		
684	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A390	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305		
685	Sơn công trình	Bột bả trong nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270		
686	Sơn công trình	Bột bả ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270		
687	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	Không có thông tin	K109 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450		
688	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K209 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720		
689	Sơn công trình	Sơn phủ trong nhà	kg	Không có thông tin	K5500 - gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720		
690	Sơn công trình	Sơn phủ ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K5800 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000		
691	Sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200		
692	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000		
693	Sơn giao thông	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg	TCVN8791:2011	Thùng 18 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400		
694	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600		
695	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600		
696	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400		
697	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400		
698	Sơn giao thông	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460		
699	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600		
700	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300		
701	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600		
702	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100		
703	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300		
704	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000		
705	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500		
706	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000		

707	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600		
708	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300		
709	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, 81060, 8188	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600		
710	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100		
711	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100		
712	Sơn sàn Công nghiệp	Dung môi TN-180	lít		Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800		
713	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn **chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800		
714	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn **chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300		
715	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn **chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100		
716	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000		
717	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400		
718	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100		
719	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700		
720	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **ngoại thất JOTON FA EXT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000		
721	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **nội thất JOTON FA INT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700		
722	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **ngoại thất JOTON JONY EXT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900		
723	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **nội thất JOTON JONY INT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400		
724	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525		
725	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150		
726	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	SP FILLER Bột bả tường nội thất	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725		
727	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		
728	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Bột bả tường nội thất JOLIA	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050		
729	Phụ gia bê tông	Sika Viscocrete 3000	kg	Không có thông tin	Phụ gia siêu dẻo bê tông	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900		
730	Phụ gia bê tông	Vữa Sikagrout	kg	Không có thông tin	Vữa gốc xi măng không co ngót	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		
731	Phụ gia bê tông	Sikament 1R4	kg	Không có thông tin	Phụ gia dẻo hóa	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800		
732	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Copolymer)/ BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259		
733	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùn g	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037		
734	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259		
735	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Copolymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481		
736	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018		
737	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măngpolymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800		
738	Phụ gia bê tông	VH2010 : (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho mác bê tông <M400)	Lít	VH2010 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D. Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel, cọc khoan nhồi....	Bồn 1000l: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE, có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng. phát triển cường độ nhanh.	Cty Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Việt Hải	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781		
739	Phụ gia bê tông	VH-S50 (Phụ gia siêu dẻo_dùng cho tất cả các mác bê tông C40-C50 R3)	Lít	VH-S50 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F và G	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo có tác dụng làm giảm nước phát triển cường độ mạnh và nhanh gốc PCE.	Cty Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Việt Hải	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220		
740	Phụ gia bê tông	VH-FLOURISH 80(Phụ gia ly tâm)	Lít	VH- FLOURISH 80 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo chất lượng cao gốc PCE ,có tác dụng giảm nước, phát triển cường độ nhanh và cao. Tăng độ chảy và giảm co ngót tăng mức độ chống thấm cho bê tông, không làm gia tăng hàm lượng cuốn khí	Cty Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Việt Hải	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054		
741	Keo Epoxy	Keo Epoxy	kg	Không có thông tin		Cty Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500		

742	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000
743	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000
744	Cửa nhôm	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000
745	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
746	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
747	Cửa nhôm	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
748	Cửa nhôm	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO hệ 55; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
749	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
750	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
751	Cửa nhôm	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
752	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
753	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
754	Cửa nhôm	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000
755	Cửa nhôm	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm VASCO XF; màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm VASCO dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
756	Cửa nhôm	Vách kính mặt dựng sử dụng thanh nhôm VASCO hệ mặt dựng 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Vách kính mặt dựng sử dụng thanh nhôm VASCO hệ mặt dựng 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	Công ty cổ phần nhôm T & C	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa VASCO và tham khảo giá thị trường	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
757	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000
758	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000
759	Cửa nhôm	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000
760	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000

761	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16-2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
762	Cửa nhôm	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16-2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
763	Cửa nhôm	Vách kính cố định	m2	QCVN 16-2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ Việt Pháp; màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Vasco dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	Công ty nhôm Việt - Pháp	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	tham khảo giá thị trường	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
764	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
765	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
766	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
767	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000
768	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
769	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
770	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000
771	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000
772	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000
773	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000
774	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000
775	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000
776	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000
777	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000
778	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000
779	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000
780	Cửa nhôm	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 . Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam																
781	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000
782	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000
783	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000
784	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000
785	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000
786	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000
787	Cửa nhôm	CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
788	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
789	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000

790	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000						
791	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000						
792	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2																			
793	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000						
794	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000						
795	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000						
796	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000						
797	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000						
798	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000						
799	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000						
800	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000						
801	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000						
802	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000						
803	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000						
804	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000						
805	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000						
806	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000						
807	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	CỬA NHÔM sử dụng nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,660,190	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000						
808	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,967,135	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000						
809	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,148,615	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000						
810	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,404,403	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000						
811	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,455,560	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000						
812	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,046,300	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000						
813	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,278,938	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000						
814	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	CỬA NHÔM sử dụng nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2-1,4mm, phụ kiện kim khíHuy Hoàng, kính 6.38mm; keo trám silicon Austsi	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,967,135	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000						
815	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,171,765	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000						
816	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,455,560	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000						
817	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,711,348	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000						
818	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,762,505	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000						
819	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,353,245	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000						

2,865,000
3,196,000
2,314,000
2,590,000
2,645,000
2,204,000
1,377,000
3,196,000
3,416,000
2,645,000
2,920,000
2,975,000
2,534,000

820	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,585,883	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000			1,708,000
821	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m^2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đã hoặc café đô dày 2mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,800,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000			
822	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	m^2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,300,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000			
823	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m^2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đã hoặc café đô dày 2-2,5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,000,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000			
824	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm, kính dán an toàn 6.38mm	m^2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,600,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000			
825	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY MỘT CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m^2	Theo TC của NSX	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY CÁNH PHẲNG EI60 Khung cửa: - Làm bằng thép gấp định hình có tiết diện 50x120 (mm) dày 1.2mm sau sơn, nhồi lõi bông khoáng tỷ trọng 50kg/m3, có rãnh cài gioăng chống cháy - Khung cửa được tăng cứng và gia cường vị trí bản vít bản lề bằng thép chữ nhật tiết diện 35x100 (mm), dày 3.0mm Cánh cửa: 2 lớp thép tấm dày 0.8 mm sau sơn, chấn gấp định hình,liên kết với nhau bằng U tăng cứng. Lõi vật liệu MgO tỷ trọng 450±10% kg/m³ Phụ kiện: tay co, khóa, bản lề Màu sắc: Trắng sữa	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,976,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500			
826	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY HAI CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m^2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,486,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500			
827	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY MỘT CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY ĐẨY	m^2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,426,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500			
828	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY HAI CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY ĐẨY	m^2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,536,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500			
829		CỬA THÉP KỸ THUẬT MỘT CÁNH PHẲNG - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m^2	Theo TC của NSX	CỬA THÉP KỸ THUẬT CÁNH PHẲNG 'Khung cửa: - Làm bằng thép gấp định hình dày 1.2mm - Khung cửa được tăng cứng và gia cường vị trí bản vít bản lề bằng thép chữ nhật tiết diện 30x150 (mm), dày 3.0mm Cánh cửa: 2 lớp thép tấm dày 0.8 mm, chấn gấp định hình,liên kết với nhau bằng U tăng cứng. Lõi Honey Comb, cách âm, cách nhiệt Phụ kiện: tay co, khóa, bản lề Màu sắc: Trắng sữa	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,139,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500			
830		CỬA THÉP KỸ THUẬT HAI CÁNH PHẲNG - CÁNH LỆCH - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m^2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,495,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000			
831		CỬA THÉP KỸ THUẬT HAI CÁNH PHẲNG - CÁNH ĐỀU - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m^2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,495,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000			
832		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 800 < W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	Cửa gỗ Composite 01 cánh phẳng trơn, bề mặt phủ film PVC. - Chiều dày cánh 40mm±1mm - Khuôn đơn 100/125mm - Nẹp khuôn S5mm (2 chân ngắn) - Khóa phân thể hiện đại,tay ốp khóa thẳng được sản xuất bằng vật liệu Inox 304 - thượng hiệu HUY HOÀNG - Bản lề mẹ con kích thước 100*73,5*2,5mm kèm vít , chất liệu inox 201 thương hiệu HUY HOÀNG	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,999,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500			

833		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1000	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,272,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500		
834		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 800 < W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,286,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000		
835		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1000	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,572,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500		
836		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): W ≤ 1500	Bộ	Theo TC của NSX	Cửa gỗ Composite 02 cánh cân phẳng trơn, bề mặt phủ film PVC: - Chiều dày cánh 40mm±1mm - Khuôn đơn 100/125mm - Nẹp khuôn 55mm (2 chân ngắn) - Khóa phân thể hiện đại,tay ốp khóa thẳng được sản xuất bằng vật liệu Inox 304 - thương hiệu HUY HOÀNG - Bản lề mẹ con kích thước 100*73,5*2,5mm kèm vít , chất liệu inox 201 thương hiệu HUY HOÀNG - Chốt âm hộp inox dài 200mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,533,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000		
837		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 1500 < W ≤ 1700	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,711,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500		
838		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 1500 < W ≤ 1700	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,244,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000		
839		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 1700 < W ≤ 1900	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,790,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000		
840		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	Cửa gỗ chống cháy EI60 01 cánh phẳng trơn, bề mặt phủ Melamine: - Chiều dày cánh 50mm (±1mm) - Khuôn đơn ≤140mm - Nẹp khuôn 60mm (1 bên phẳng, 1 bên có chân cài) - Gioăng ngăn khói - Tấm ngăn cháy Eron MGO khối lượng thể tích 800 - 1000kg/m³ - Bông thủy tinh chống cháy (Rockwool) dày 50mm khối lượng thể tích 50kg/m3 - Khoá Huy Hoàng tay gạt hiện đại, tay ốp khóa được sản xuất bằng hợp kim ZDC-2, mạ Ni + Cr cỡ ngắn (mặt dài 200mm) - dùng cho cửa thông phòng thương hiệu HUY HOÀNG - Bản lề là inox 201 kèm vít (126x76x3) thương hiệu HUY HOÀNG	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,440,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780		
841		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1100	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,841,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280		
842		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,544,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280		
843		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1100	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,931,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280		
844	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000		5,667,000
845	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1.4-1.8mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000		3,484,000
846	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000		3,246,000
847	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng M71 dày 1.1-1.3mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000		3,126,000
848	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000		4,336,000
849	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1.3-1.45mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000		3,603,000
850	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1.2-1.35mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000		3,393,000
851	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000		3,228,000
852	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng A62 dày 1.2-1.35mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000		3,014,000
853	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng A61 dày 1.1-1.25mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000		2,882,000

854	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000			2,732,000
855	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng E52 dày 1.2-1.3mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000			2,482,000
856	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng E51 dày 1.1-1.15mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000			2,266,000
857	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000			2,031,000
858	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 01:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000			2,220,000
859	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 01:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000			1,470,000
860	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000			1,280,000
861	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000			1,060,000
862	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000			900,000
863	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000			780,000
864	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000			4,780,000
865	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000			5,610,000
866	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000			5,600,000
867	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000			2,745,000
868	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000			
869	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000			
870	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000			
871	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000			
872	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1250-380V	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000			
873	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000			
874	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH2000-380V	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000			
875	Vật liệu khác	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000			
876	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000			
877	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000			
878	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHVS6S	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000			
879	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000			
880	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000			
881	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000			
882	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000			
883	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000			
884	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000			
885	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000			
886	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STARDOOR ECO STD08E dày 0.9-1,1mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000			

887	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STARDOOR ECO STD10E dày 1.1-1.3mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000		
888	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng SUPER STAR STD70 dày 1.1-2.3mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000		
889	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD14 dày 1.4-1.7mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000		
890	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD12 dày 1.2-1.5mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000		
891	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD10L dày 1.0-1.2mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000		
892	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD08 dày 0.8-1.0mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000		
893	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000		
894	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D14 dày 1.3-1.4mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000		
895	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D12 dày 1.2-1.3mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000		
896	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000		
897	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000		
898	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000		
899	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000		
900	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m^2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền ECOLUXN ELN dày 0.35mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000		
901	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000		
902	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH400	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000		
903	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000		
904	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000		
905	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000		
906	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000		
907	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000		

908	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000		
909	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện DOORTECH D2000	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000		
910	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000		
911	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000		
912	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000		
913	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000		
914	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính Trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000		
915	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000		
916	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăn Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000		
917	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000		
918	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000		
919	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000		
920	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000		
921	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000		
922	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000		
923	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000		
924	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000		
925	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000		
926	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000		
927	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 . Sơn bảo hành 5 năm. . Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000		
928	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000		
929	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dấu đố Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000		
930	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000		
931	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000		
932	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dấu đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000		
933	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000		
934	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000		
935	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000		
936	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000		
937	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000		
938	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000		
939	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn chống bão G91:** - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Dạy hộp U100 - Trục nhị 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000		

940	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn SE03:** - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113.5mm dày 1.8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000		
941	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G90:** - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113.5mm dày 1.8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000		
942	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G60:** - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113.5mm dày 1.8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000		
943	Nan cửa cuốn	**Nan cửa cuốn G61:** - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113.5 mm dày 1.8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000		
944	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện singdoor 900W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000		
945	Vật liệu khác	Lưu điện singdoor 1200W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000		
946	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000		
947	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000		
948	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000		
949	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000		
950	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	85,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000		
951	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	150,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000		
952	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	250,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000		
953	Kính xây dựng	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	410,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000		
954	Kính xây dựng	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	500,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000		
955	Kính xây dựng	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	100,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000		
956	Kính xây dựng	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	170,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000		
957	Kính xây dựng	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	250,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000		
958	Kính xây dựng	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng)	580,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000		
959	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	225,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000		
960	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	270,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000		
961	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	350,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000		
962	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	390,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000		
963	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	460,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000		
964	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	270,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000		
965	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	320,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000		
966	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	460,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000		
967	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	500,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000		
968	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	590,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000		
969	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 6.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	340,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000		
970	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 8.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	470,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000		
971	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 10.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	600,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000		
972	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 12.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	663,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000		
973	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép hộp	m2	Không có thông tin	Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	620,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000		
974	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép đặc	m2	Không có thông tin	Thép đặc, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	720,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000		
975	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm											1,189,000				
976	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm											1,316,000				
977	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm											1,404,000				
978	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm											1,493,000				
979	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm											1,594,000				
980	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm											1,695,000				
981	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá											1,151,000				

982	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,214,000					
983	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,278,000					
984	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,366,000					
985	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,455,000					
986	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,556,000					
987	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,164,000					
988	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,227,000					
989	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,303,000					
990	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá												1,392,000					
991	BT thương phẩm	Bê tông mác 400#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông dầm DƯL												1,885,000					
992	BT thương phẩm	Bê tông mác 450#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông dầm DƯL												1,961,000					
993	BT thương phẩm	Bê tông mác 500#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông dầm DƯL												2,049,000					
994	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông cọc nhồi												1,645,000					
995	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông cọc nhồi												1,746,000					
996	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,289,000														
997	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,353,000														
998	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,428,000														
999	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,503,000														
1000	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,584,000														
1001	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,671,000														
1002	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,220,000														
1003	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,266,000														
1004	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,318,000														
1005	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,382,000														
1006	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,456,000														
1007	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,538,000														
1008	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,197,000														
1009	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,232,000														
1010	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,289,000														
1011	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,348,000														
1012	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,428,000														
1013	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,834,000														
1014	BT thương phẩm	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,925,000														
1015	BT thương phẩm	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		2,011,000														
1016	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,705,000														
1017	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,786,000														
1018	BT thương phẩm	Bê tông mác 100, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,220,000										
1019	BT thương phẩm	Bê tông mác 150, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,260,000										
1020	BT thương phẩm	Bê tông mác 200, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,300,000										
1021	BT thương phẩm	Bê tông mác 250, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,350,000										
1022	BT thương phẩm	Bê tông mác 300, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,410,000										
1023	BT thương phẩm	Bê tông mác 350, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,470,000										
1024	BT thương phẩm	Bê tông mác 400, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán						1,540,000										
1025	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B7,5) M100 Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													1,064,000			

1026	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B12,5) M150, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,109,000
1027	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B15) M200, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,164,000
1028	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B20) M250, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,209,000
1029	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B22,5) M300, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,264,000
1030	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B25) M350, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,300,000
1031	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B30) M400, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,364,000
1032	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B35) M450, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,427,000
1033	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B40) M500, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,491,000
1034	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B7,5) M100 Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,136,000
1035	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B12,5) M150, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,182,000
1036	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B15) M200, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,236,000
1037	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B20) M250, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,282,000
1038	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B22,5) M300, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,336,000
1039	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B25) M350, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,373,000
1040	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B30) M400, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,436,000
1041	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B35) M450, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,500,000
1042	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B40) M500, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,564,000
1043	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B7,5) M100 Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,173,000
1044	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B12,5) M150, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,218,000
1045	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B15) M200, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,273,000
1046	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B20) M250, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,318,000
1047	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B22,5) M300, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,373,000
1048	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B25) M350, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,409,000
1049	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B30) M400, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,473,000
1050	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B35) M450, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,536,000
1051	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B40) M500, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,600,000
1052	BT thương phẩm	Bê tông C7.5MPa Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,064,000
1053	BT thương phẩm	Bê tông C10MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,109,000
1054	BT thương phẩm	Bê tông C15MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,164,000
1055	BT thương phẩm	Bê tông C20MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,209,000
1056	BT thương phẩm	Bê tông C25MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,264,000
1057	BT thương phẩm	Bê tông C30MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,300,000
1058	BT thương phẩm	Bê tông C35MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,364,000
1059	BT thương phẩm	Bê tông C40MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,427,000
1060	BT thương phẩm	Bê tông C45MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,491,000
1061	BT thương phẩm	Bê tông C7.5MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,136,000
1062	BT thương phẩm	Bê tông C10MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,182,000
1063	BT thương phẩm	Bê tông C15MPa, vĐá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,236,000
1064	BT thương phẩm	Bê tông C20MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,282,000
1065	BT thương phẩm	Bê tông C25MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,336,000
1066	BT thương phẩm	Bê tông C30MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,373,000
1067	BT thương phẩm	Bê tông C35MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,436,000
1068	BT thương phẩm	Bê tông C40MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán														1,500,000

1069	BT thương phẩm	Bê tông C45MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,564,000
1070	BT thương phẩm	Bê tông C7.5MPa Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,173,000
1071	BT thương phẩm	Bê tông C10MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,218,000
1072	BT thương phẩm	Bê tông C15MPa, vĐá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,273,000
1073	BT thương phẩm	Bê tông C20MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,318,000
1074	BT thương phẩm	Bê tông C25MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,373,000
1075	BT thương phẩm	Bê tông C30MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,409,000
1076	BT thương phẩm	Bê tông C35MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,473,000
1077	BT thương phẩm	Bê tông C40MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,536,000
1078	BT thương phẩm	Bê tông C45MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán													1,600,000
1079	BT thương phẩm	Bê tông mác 100 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,189,000								
1080	BT thương phẩm	Bê tông mác 150 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,289,000								
1081	BT thương phẩm	Bê tông mác 200 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,316,000								
1082	BT thương phẩm	Bê tông mác 250 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,404,000								
1083	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,493,000								
1084	BT thương phẩm	Bê tông mác 350 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,594,000								
1085	BT thương phẩm	Bê tông mác 400 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,695,000								
1086	BT thương phẩm	Bê tông mác 100 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,151,000								
1087	BT thương phẩm	Bê tông mác 150 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,214,000								
1088	BT thương phẩm	Bê tông mác 200 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,278,000								
1089	BT thương phẩm	Bê tông mác 250 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,366,000								
1090	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,455,000								
1091	BT thương phẩm	Bê tông mác 350 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,556,000								
1092	BT thương phẩm	Bê tông mác 150 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,164,000								
1093	BT thương phẩm	Bê tông mác 200 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,227,000								
1094	BT thương phẩm	Bê tông mác 250 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,303,000								
1095	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,392,000								
1096	BT thương phẩm	Bê tông mác 400 R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,885,000								
1097	BT thương phẩm	Bê tông mác 450 R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,961,000								
1098	BT thương phẩm	Bê tông mác 500 R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					2,049,000								
1099	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,645,000								
1100	BT thương phẩm	Bê tông mác 350 đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,746,000								
1101	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,300,000					
1102	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,350,000					
1103	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,400,000					
1104	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,450,000					
1105	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,500,000					
1106	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,560,000					
1107	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,630,000					
1108	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,250,000					
1109	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,300,000					
1110	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,350,000					
1111	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,400,000					
1112	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,460,000					

1113	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Việt Hải,	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xá								1,520,000							
1114	BT thương phẩm	Bê tông M100R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,235,000							
1115	BT thương phẩm	Bê tông M150R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,285,000							
1116	BT thương phẩm	Bê tông M200R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,335,000							
1117	BT thương phẩm	Bê tông M250R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,395,000							
1118	BT thương phẩm	Bê tông M300R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,470,000							
1119	BT thương phẩm	Bê tông M350R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,545,000							
1120	BT thương phẩm	Bê tông M100R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,215,000							
1121	BT thương phẩm	Bê tông M150R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,265,000							
1122	BT thương phẩm	Bê tông M200R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,315,000							
1123	BT thương phẩm	Bê tông M250R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,375,000							
1124	BT thương phẩm	Bê tông M300R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,450,000							
1125	BT thương phẩm	Bê tông M300R28 đá 1x2 độ sụt (18±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,615,000							
1126	BT thương phẩm	Bê tông M350R28 đá 1x2 độ sụt (18±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,695,000							
1127	BT thương phẩm	Bê tông M400R3 đá 1x2 độ sụt (16±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,850,000							
1128	BT thương phẩm	Bê tông M450R3 đá 1x2 độ sụt (16±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,935,000							
1129	BT thương phẩm	Bê tông M500R3 đá 1x2 độ sụt (16±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								2,025,000							
1130	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													341,000		
1131	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													417,000		
1132	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													396,000		
1133	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													504,000		
1134	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													550,000		
1135	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													483,000		
1136	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													601,000		
1137	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													679,000		
1138	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													595,000		
1139	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													718,000		
1140	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													871,000		
1141	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													1,001,000		
1142	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													877,000		
1143	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													1,113,000		
1144	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													1,255,000		
1145	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													165,000		
1146	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													198,000		
1147	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													253,000		
1148	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													319,000		
1149	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													385,000		
1150	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													495,000		
1151	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 1 ngăn, kt380x340x2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													1,056,000		
1152	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán													1,540,000		
1153	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D400, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	433,600														
1154	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D600, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	702,700														
1155	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn 800, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	962,700														
1156	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,348,200														

1157	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	2,290,900													
1158	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D400, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	477,300													
1159	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D600, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	804,500													
1160	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn 800, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,127,300													
1161	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,595,500													
1162	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	2,693,600													
1163	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D400, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	563,600													
1164	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D600, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	886,400													
1165	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn 800, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,309,100													
1166	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,860,900													
1167	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	2,830,000													
1168	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	348,000	-	-	
1169	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	434,000	-	-	
1170	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	595,000	-	-	
1171	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	703,000	-	-	
1172	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	963,000	-	-	
1173	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,348,000	-	-	
1174	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,291,000	-	-	
1175	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,709,000	-	-	
1176	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,368,000	-	-	
1177	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,080,000	-	-	
1178	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,916,000	-	-	
1179	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,638,000	-	-	
1180	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	155,000	-	-	
1181	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	169,000	-	-	
1182	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	228,000	-	-	
1183	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,000	-	-	
1184	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	380,000	-	-	
1185	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	468,000	-	-	
1186	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	577,000	-	-	
1187	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1250 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	621,000	-	-	
1188	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	688,000	-	-	
1189	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	876,000	-	-	
1190	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	986,000	-	-	
1191	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,167,000	-	-	
1192	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	359,000	-	-	
1193	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	477,000	-	-	
1194	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	682,000	-	-	
1195	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	804,000	-	-	
1196	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,129,000	-	-	
1197	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,595,000	-	-	
1198	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,694,000	-	-	
1199	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,173,000	-	-	
1200	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,840,000	-	-	

1201	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	6,910,000	-	-		
1202	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7,205,000	-	-		
1203	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	8,610,000	-	-		
1204	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	380,000	-	-		
1205	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	564,000	-	-		
1206	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	775,000	-	-		
1207	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	886,000	-	-		
1208	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1,309,000	-	-		
1209	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1,861,000	-	-		
1210	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2,830,000	-	-		
1211	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3,330,000	-	-		
1212	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4,245,000	-	-		
1213	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7,499,000	-	-		
1214	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7,636,000	-	-		
1215	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	9,860,000	-	-		
1216	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1,164,000	-	-		
1217	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1,480,000	-	-		
1218	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2,395,000	-	-		
1219	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	2,762,000	-	-		
1220	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3,487,000	-	-		
1221	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4,235,000	-	-		
1222	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4,591,000	-	-		
1223	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4,753,000	-	-		
1224	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	5,474,000	-	-		
1225	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	6,082,000	-	-		
1226	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	9,390,000	-	-		
1227	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1,268,000	-	-		
1228	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	1,532,000	-	-		
1229	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3,472,000	-	-		
1230	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	3,858,000	-	-		
1231	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	4,275,000	-	-		
1232	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	5,593,000	-	-		
1233	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	5,845,000	-	-		
1234	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	6,011,000	-	-		
1235	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7,043,000	-	-		
1236	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	7,825,000	-	-		
1237	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển			-	-	-	-		-	-	-	-	8,242,000	-	-		
1238	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 400x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000		
1239	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 500x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000		
1240	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 800x1000x1120mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000		
1241	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 320x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000		
1242	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 410x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000		
1243	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kichs thước 550x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000		
1244	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 800x1200x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000		

1245	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 1200x1600x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTDT Vinh	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000		
1246	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500		
1247	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000		
1248	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000		
1249	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500		
1250	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000		
1251	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000		
1252	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5A	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1253	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5B	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,585,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1254	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5C	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,696,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1255	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5A	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,762,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1256	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5B	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,907,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1257	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5C	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	2,233,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1258	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc đơn 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260		
1259	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc kép 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890		
1260	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310		
1261	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc quả nhót 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840		
1262	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470		
1263	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520		
1264	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100		
1265	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620		
1266	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830		
1267	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, câu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470		
1268	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, câu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150		
1269	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, câu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm dẹt 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840		
1270	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, câu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm 16A KS		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260		
1271	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, câu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 5A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260		
1272	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, câu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680		
1273	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu gài 1A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840		
1274	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu xoáy 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260		
1275	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470		
1276	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470		
1277	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470		
1278	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD1-111		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140		
1279	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD5-A22		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960		
1280	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400		
1281	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590		
1282	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250		
1283	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140		
1284	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Hộp bảo vệ MCCB B40T		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260		
1285	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040		
1286	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930		
1287	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770		
1288	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820		

1289	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800		
1290	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530		
1291	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390		
1292	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410		
1293	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810		
1294	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đổ chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450		
1295	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620		
1296	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720		
1297	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350		
1298	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400		
1299	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760		
1300	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180		
1301	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960		
1302	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480		
1303	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150		
1304	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980		
1305	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000		
1306	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000		
1307	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000		
1308	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt một chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000		
1309	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt hai chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000		
1310	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt 20A - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000		
1311	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000		
1312	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000		
1313	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000		
1314	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 6P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000		
1315	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 9P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000		
1316	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 12P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000		
1317	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000		
1318	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000		
1319	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
1320	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000		
1321	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000		
1322	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000		
1323	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000		
1324	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000		
1325	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Đèn exit		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000		
1326	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000		
1327	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 15W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000		
1328	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000		
1329	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000		
1330	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000		
1331	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000		
1332	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 20W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000		

1333	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000		
1334	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000		
1335	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000		
1336	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000		
1337	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000		
1338	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000		
1339	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd ;>1Rl nhớt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000		
1340	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000		
1341	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 16 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400		
1342	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 20 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600		
1343	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 25 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		
1344	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 32 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300		
1345	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 40 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900		
1346	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 50 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300		
1347	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 63 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300		
1348	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000		
1349	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000		
1350	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12.5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800		
1351	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12.5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300		
1352	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240		
1353	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370		
1354	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220		
1355	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770		
1356	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260		
1357	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050		
1358	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010		
1359	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550		
1360	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680		
1361	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210		
1362	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350		
1363	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610		
1364	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070		
1365	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150		
1366	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300		
1367	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540		
1368	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090		
1369	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670		
1370	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580		
1371	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260		
1372	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190		
1373	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050		
1374	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390		
1375	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100		
1376	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520		

1377	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060		
1378	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430		
1379	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030		
1380	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380		
1381	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820		
1382	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240		
1383	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810		
1384	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350		
1385	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430		
1386	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110		
1387	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620		
1388	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390		
1389	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010		
1390	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630		
1391	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500		
1392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160		
1393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500		
1394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100		
1395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710		
1396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000		
1397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630		
1398	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800		
1399	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190		
1400	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390		
1401	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560		
1402	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430		
1403	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580		
1404	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 - 0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070		
1405	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430		
1406	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170		
1407	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040		
1408	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560		
1409	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430		
1410	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020		
1411	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000		
1412	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470		
1413	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570		
1414	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340		
1415	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580		
1416	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440		
1417	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910		
1418	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0.6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210		

1419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530		
1420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330		
1421	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230		
1422	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480		
1423	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580		
1424	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890		
1425	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390		
1426	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560		
1427	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030		
1428	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700		
1429	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290		
1430	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160		
1431	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240		
1432	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740		
1433	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640		
1434	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740		
1435	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120		
1436	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410		
1437	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600		
1438	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990		
1439	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640		
1440	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520		
1441	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890		
1442	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010		
1443	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800		
1444	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440		
1445	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110		
1446	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730		
1447	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750		
1448	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170		
1449	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0,,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960		
1450	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0,,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560		
1451	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0,,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500		
1452	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0,,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310		
1453	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0,,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180		
1454	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0,,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510		

1455	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0,.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270		
1456	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0,.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080		
1457	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0,.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850		
1458	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0,.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960		
1459	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510		
1460	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040		
1461	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620		
1462	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820		
1463	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660		
1464	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950		
1465	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900		
1466	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640		
1467	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990		
1468	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720		
1469	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580		
1470	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500		
1471	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790		
1472	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761		
1473	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010	4,010		
1474	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993	4,993		
1475	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121	7,121		
1476	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670		
1477	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657		
1478	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607		
1479	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x10.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550		
1480	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658		
1481	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786		
1482	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055		
1483	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591		
1484	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292		
1485	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624		
1486	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322		
1487	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508		
1488	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035		
1489	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044		
1490	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298		
1491	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265		
1492	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 3x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198		
1494	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x16 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647		
1495	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x25 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893		

1496	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x35 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218
1497	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x50 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030
1498	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x70 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962
1499	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x95 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580
1500	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x120 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564
1501	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x150 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061
1502	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x185 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156
1503	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x240 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967
1504	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x300 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198
1505	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x400 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596
1506	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x500 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486
1507	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x630 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054
1508	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x800 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662
1509	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500
1510	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551
1511	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327
1512	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345
1513	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990
1514	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087
1515	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646
1516	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742
1517	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483
1518	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667
1519	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x10+1x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801
1520	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x16+1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435
1521	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402
1522	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336
1523	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267
1524	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670
1525	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797
1526	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048
1527	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463
1528	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798
1529	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520
1530	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098
1531	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937
1532	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915
1533	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434
1534	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553
1535	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415
1536	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781
1537	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218
1538	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027
1539	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106

1540	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450
1541	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173
1542	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710
1543	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910
1544	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931
1545	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037
1546	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161
1547	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x16+1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148
1548	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x35+1x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343
1549	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409
1550	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029
1551	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044
1552	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094
1553	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445
1554	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189
1555	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188
1556	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742
1557	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532
1558	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135
1559	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832
1560	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705
1561	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528
1562	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995
1563	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035
1564	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x300	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081
1565	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x400	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518
1566	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 1x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803
1567	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 2x16 (Dừa)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249
1568	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379
1569	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852
1570	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x50-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665
1571	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104
1572	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744
1573	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575
1574	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021
1575	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808
1576	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154
1577	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257
1578	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377
1579	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569
1580	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938
1581	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923
1582	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730
1583	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400

1584	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822
1585	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169
1586	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360
1587	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358
1588	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396
1589	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398
1590	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709
1591	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076
1592	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968
1593	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988
1594	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085
1595	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 50/8.0-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432
1596	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 70/11-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418
1597	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018
1598	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 50/8.0-4.3	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725
1599	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-4.3	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053
1600	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575
1601	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737
1602	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655
1603	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675
1604	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720
1605	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562
1606	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670
1607	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568
1608	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660
1609	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438
1610	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182
1611	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171
1612	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169
1613	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711
1614	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172
1615	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100
1616	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825
1617	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873
1618	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407
1619	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328
1620	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308
1621	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133
1622	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600
1623	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583
1624	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155
1625	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993
1626	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976
1627	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074

1628	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	
1629	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	
1630	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	
1631	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	
1632	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	
1633	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x300	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	
1634	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x400	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	
1635	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	
1636	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 12x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	
1637	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
1638	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	
1639	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	
1640	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	
1641	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	
1642	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	
1643	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	
1644	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	
1645	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1646	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x2,5 (2x40/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
1647	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	
1648	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	
1649	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV -1,0 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
1650	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -1,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	
1651	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -2,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	
1652	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -4 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	
1653	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -6 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	
1654	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -10 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	
1655	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -16 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	
1656	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -25 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	
1657	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -35 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
1658	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -50 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	
1659	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -70 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	
1660	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -95 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	
1661	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -120 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	
1662	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -150 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	
1663	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -185 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	
1664	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -240 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	
1665	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
1666	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	
1667	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	
1668	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	
1669	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	
1670	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	
1671	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	
1672	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	
1673	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	
1674	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	
1675	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	
1676	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	
1677	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	
1678	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	
1679	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	
1680	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
1681	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	
1682	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	
1683	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	
1684	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	
1685	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	
1686	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	
1687	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	
1688	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	
1689	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	

1690	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400		
1691	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200		
1692	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700		
1693	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400		
1694	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300		
1695	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900		
1696	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700		
1697	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200		
1698	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800		
1699	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900		
1700	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700		
1701	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300		
1702	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800		
1703	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900		
1704	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700		
1705	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400		
1706	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600		
1707	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800		
1708	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300		
1709	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400		
1710	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600		
1711	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300		
1712	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500		
1713	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300		
1714	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900		
1715	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200		
1716	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000		
1717	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800		
1718	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500		
1719	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700		
1720	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400		
1721	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200		
1722	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700		
1723	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400		
1724	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800		
1725	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100		
1726	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100		
1727	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300		
1728	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400		
1729	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400		
1730	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700		
1731	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600		
1732	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100		
1733	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600		
1734	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600		
1735	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000		
1736	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300		
1737	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900		
1738	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600		
1739	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900		
1740	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600		
1741	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500		
1742	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300		
1743	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300		
1744	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200		
1745	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300		
1746	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600		
1747	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700		
1748	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600		
1749	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000		
1750	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300		

1751	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700		
1752	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200		
1753	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500		
1754	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600		
1755	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500		
1756	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400		
1757	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100		
1758	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600		
1759	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600		
1760	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900		
1761	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700		
1762	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300		
1763	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 95 - 0.6/1 kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800		
1764	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900		
1765	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500		
1766	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100		
1767	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800		
1768	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800		
1769	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500		
1770	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900		
1771	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900		
1772	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000		
1773	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300		
1774	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900		
1775	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000		
1776	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300		
1777	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500		
1778	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400		
1779	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700		
1780	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900		
1781	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300		
1782	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200		
1783	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800		
1784	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300		
1785		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800		
1786		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400		
1787	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300		
1788	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200		
1789	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400		
1790	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500		
1791	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500		
1792	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400		
1793	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800		
1794	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900		

1795	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500		
1796	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900		
1797	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200		
1798	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800		
1799	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100		
1800	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500		
1801	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300		
1802	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400		
1803	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400		
1804	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400		
1805	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200		
1806	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800		
1807	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600		
1808	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300		
1809	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600		
1810	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600		
1811	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700		
1812	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800		
1813	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiều 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500		
1814	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiều 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300		
1815	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400		
1816	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400		
1817	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000		
1818	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200		
1819	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700		
1820	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200		
1821	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000		
1822	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300		
1823	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200		
1824	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500		
1825	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800		
1826	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900		

1827	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900		
1828	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400		
1829	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300		
1830	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100		
1831	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900		
1832	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200		
1833	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300		
1834	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200		
1835	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900		
1836	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900		
1837	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500		
1838	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x11 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900		
1839	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100		
1840	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100		
1841	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200		
1842	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300		
1843	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500		
1844	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900		
1845	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900		
1846	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000		
1847	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800		
1848	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400		
1849	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100		
1850	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700		
1851	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500		
1852	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400		
1853	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600		
1854	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200		
1855	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200		
1856	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800		
1857	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 70- 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900		
1858	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 95- 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200		
1859	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 120- 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300		
1860	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 150- 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200		
1861	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 185- 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000		
1862	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 240- 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100		
1863	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800		
1864	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300		
1865	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200		

1866	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000		
1867	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/27	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800		
1868	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600		
1869	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900		
1870	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900		
1871	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400		
1872	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100		
1873	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600		
1874	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-10	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100		
1875	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000		
1876	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-25	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000		
1877	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-35	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700		
1878	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-50	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900		
1879	Vật tư nghành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-70	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100		
1880	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 35/6,2	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000		
1881	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300		
1882	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100		
1883	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200		
1884	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400		
1885	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500		
1886	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100		
1887	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400		
1888	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400		
1889	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300		
1890	Vật tư nghành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500		
1891	Vật tư nghành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000		
1892	Vật tư nghành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000		
1893	Vật tư nghành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000		
1894	Vật tư nghành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000		
1895	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ED Điện cơ Thống Nhất	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000		
1896	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ED 2 dây Điện cơ Thống Nhất	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000		
1897	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000		
1898	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-V2D 2 dây giật Điện cơ 91	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000		
1899	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000		
1900	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000		
1901	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 3 cánh Panasonic F-60MZ2 - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 66w - Lưu lượng gió 215m3/ phút - Số lá cánh 3 - Cấp độ an toàn 2 - Cấp độ gió 5 mức - Chiều dài tí 45.7 cm	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000		
1902	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 4 cánh Panasonic F-56YXG - Đường kính cánh 140 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 191m3/ phút , điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000		
1903	Vật tư nghành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 5 cánh Panasonic F-60GDS - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 285m3/ phút, điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000		
1904	Vật tư nghành điện	Chuông báo cháy	cái	Không có thông tin	Điện áp hoạt động 24 VDC và 12VDC Mã sản phẩm: YFB-B6	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000		
1905	Vật tư nghành điện	Đèn báo cháy Yun Yang YIL-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YIL-01	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000		
1906	Vật tư nghành điện	Nút ấn báo cháy khẩn cấp Yun Yang YFM-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YFM-01	Yunyang	Đài Loan			Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000		
1907	Vật tư nghành điện	Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH	cái	Không có thông tin	Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH - Điện áp: 24V - Dung lượng: 1.8AH - Kích thước: 161mm (dài) x 60mm (rộng) x 45mm (cao) - Trọng lượng: 0,875 kg - Nơi		Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000		
1908	Vật tư nghành điện	Bộ lưu điện (UPS)	bộ	Không có thông tin	C1K - 1.CD	SanTank	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000		

1909	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600		
1910	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600		
1911	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000		
1912	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)`	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800		
1913	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400		
1914	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400		
1915	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200		
1916	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400		
1917	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800		
1918	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400		
1919	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000		
1920	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200		
1921	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800		
1922	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400		
1923	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800		
1924	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000		
1925	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000		
1926	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000		
1927	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200		

1928	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800		
1929	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000		
1930	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000		
1931	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400		
1932	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000		
1933	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600		
1934	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600		
1935	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000		
1936	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800		
1937	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800		
1938	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800		
1939	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800		
1940	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800		
1941	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800		
1942	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tốn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunDai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600		
1943	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000		
1944	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000		
1945	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000		
1946	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000		
1947	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000		
1948	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000		
1949	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000		

1950	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000		
1951	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000		
1952	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000		
1953	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000		
1954	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000		
1955	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000		
1956	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000		
1957	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000		
1958	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000		
1959	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000		
1960	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000		
1961	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000		
1962	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000		
1963	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000		
1964	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000		
1965	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200		
1966	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800		
1967	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000		
1968	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600		
1969	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800		
1970	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800		
1971	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000		
1972	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000		
1973	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000		
1974	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000		
1975	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000		

1976	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000		
1977	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000		
1978	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000		
1979	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000		
1980	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000		
1981	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000		
1982	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000		
1983		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 40W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000		
1984		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 50W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000		
1985	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000		
1986	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000		
1987	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000		
1988	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi tho 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000		
1989	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000		
1990	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000		
1991	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000		
1992	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000		
1993	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000		
1994	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000		
1995	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000		
1996	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000		
1997	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000		

1998	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000		
1999	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000		
2000	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000		
2001	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000		
2002	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000		
2003	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000		
2004	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000		
2005	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000		
2006	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000		
2007	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000		
2008	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000		
2009	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000		
2010	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000		
2011	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000		
2012	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000		
2013	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000		
2014	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000		
2015	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000		
2016	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000		
2017	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000		
2018	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000		
2019	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000		
2020	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000		
2021	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000		

2022	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000		
2023	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện DCU Hiệu HG2705	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000		
2024	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS6649 : 1995	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000		
2025	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS6649 : 1996	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000		
2026	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS6649 : 1997	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000		
2027	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS6649 : 1998	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000		
2028	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS6649 : 2000	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000		
2029	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS6649 : 2001	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000		
2030	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Bộ	BS6649 : 2002	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000		
2031	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS6649 : 2003	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000		
2032	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS6649 : 2004	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000		
2033	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS6649 : 2005	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000		
2034	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS6649 : 2006	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000		
2035	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS6649 : 2007	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000		
2036	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS6649 : 2008	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000		
2037	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS6649 : 2010	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000		
2038	Vật tư ngành điện	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Bộ	BS6649 : 2011	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000		
2039	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Bộ	BS6649 : 2012	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000		
2040	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS6649 : 2013	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000		
2041	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS6649 : 2014	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000		
2042	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS6649 : 2015	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000		
2043	Vật tư ngành điện	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Bộ	BS6649 : 2016	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000		
2044	Vật tư ngành điện	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Bộ	BS6649 : 2017	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000		
2045	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS6649 : 2018	Lọng bán nguyệt	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000		
2046	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS6649 : 2019	lọng 6-8 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000		
2047	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS6649 : 2020	Xà bắt 02 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000		
2048	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân gang	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000		
2049	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để gang thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000		
2050	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 để nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 để nhôm thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000		
2051	Vật tư ngành điện	Cột DC06 để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC06 để gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000		
2052	Vật tư ngành điện	Cột DC07 để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC07 để gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000		
2053	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B để gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC05-B để gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000		
2054	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000		

2055	Vật tư nghành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	NOVO+Thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000		
2056	Vật tư nghành điện	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	CIE 115 - 2011	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000		
2057	Vật tư nghành điện	CH02-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000		
2058	Vật tư nghành điện	CH02-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000		
2059	Vật tư nghành điện	CH04-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000		
2060	Vật tư nghành điện	CH04-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000		
2061	Vật tư nghành điện	CH06-4	Bộ	BS EN 50102: 1996	CH06-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000		
2062	Vật tư nghành điện	CH06-5	Bộ	BS EN 50102: 1997	CH06-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000		
2063	Vật tư nghành điện	CH11-4	Bộ	BS EN 50102: 1998	CH11-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000		
2064	Vật tư nghành điện	CH11-5	Bộ	BS EN 50102: 1999	CH11-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000		
2065	Vật tư nghành điện	CH12-4	Bộ	BS EN 50102: 2000	CH12-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000		
2066	Vật tư nghành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2001	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000		
2067	Vật tư nghành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2002	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000		
2068	Vật tư nghành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2003	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000		
2069	Vật tư nghành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 2004	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000		
2070	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2005	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000		
2071	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2006	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000		
2072	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2007	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000		
2073	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Bộ		Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000		
2074	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		Khung móng M16x240x240x500	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000		
2075	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		Khung móng M24x300x300x675	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000		
2076	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x1350x8T	Bộ		Khung móng M24x1350x8T	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000		
2077	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000		
2078	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000		
2079	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000		
2080	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000		
2081	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000		
2082	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000		
2083	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000		
2084	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000		

2085	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
2086	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000
2087	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000
2088	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000
2089	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000
2090	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
2091	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-(80W -90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
2092	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2093	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
2094	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
2095	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL634-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000
2096	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000

2097	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000
2098	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
2099	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
2100	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2101	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
2102	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000
2103	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000
2104	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
2105	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
2106	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
2107	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
2108	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000

2109	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000
2110	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
2111	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
2112	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000
2113	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000
2114	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000
2115	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000
2116	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000
2117	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000
2118	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000
2119	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000
2120	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000
2121	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
2122	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000
2123	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000
2124	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000
2125	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000

2126	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000
2127	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 100 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000
2128	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000
2129	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
2130	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 160 > 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000
2131	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 50W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000
2132	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 100W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000
2133	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 150W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000

2134	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 200W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000
2135	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000
2136	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 250W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000
2137	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 300W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000
2138	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 400W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000
2139	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 500W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000
2140	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 600W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000
2141	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 800W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000

2142	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 1000W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000
2143	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2144	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
2145	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000
2146	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000
2147	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2148	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
2149	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2150	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000
2151	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
2152	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000
2153	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000
2154	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2155	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000
2156	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000
2157	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000
2158	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000

2159	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
2160	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
2161	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
2162	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000
2163	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
2164	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000
2165	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
2166	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000
2167	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
2168	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
2169	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000
2170	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000
2171	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m, F150 -5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000
2172	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn năng hạ 20m - 5/6mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000
2173	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn năng hạ 25m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000
2174	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn năng hạ 30m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000
2175	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000
2176	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
2177	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000

2178	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
2179	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
2180	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
2181	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
2182	Vật tư ngành điện	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
2183	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000
2184	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2185	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2186	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2187	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2188	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2189	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
2190	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2191	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2192	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2193	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2194	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2195	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2196	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000

2197	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
2198	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	
2199	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
2200	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	
2201	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	
2202	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	
2203	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	
2204	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	
2205	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	
2206	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	
2207	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	
2208	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	
2209	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	
2210	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	8,019,000	

2211	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500	8,167,500		
2212	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500		
2213	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500	8,761,500		
2214	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000	9,108,000		
2215	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600	9,708,600		
2216	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500	9,949,500		
2217	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800	10,414,800		
2218	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 220w-240w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000	11,385,000		
2219	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500		
2220	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000		
2221	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500	8,266,500		
2222	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000		
2223	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000		

2224	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-1:2019; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000		
2225	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000		
2226	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854, B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854, B-WIN công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000		
2227	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60- 90W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750		
2228	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750		
2229	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W- 120W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750		
2230	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000		
2231	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000		
2232	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000		
2233	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 600 - 800w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000		
2234	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 900 - 1000w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000		
2235	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200		
2236	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800		

2237	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900		
2238	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400		
2239	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400		
2240	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700		
2241	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500		
2242	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800		
2243	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900		
2244	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400		
2245	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900		
2246	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200		
2247	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000		
2248	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000		
2249	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100		
2250	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600		

2251	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000		
2252	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100		
2253	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100		
2254	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100		
2255	Vật tư ngành điện	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200		
2256	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700		
2257	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300		
2258	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300		
2259	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800		
2260	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 14m-130-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600		
2261	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 17m-150-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600		
2262	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 20m-180-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900		
2263	Vật tư ngành điện	Cột thép có dàn nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép có dàn nâng hạ	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000		
2264	Vật tư ngành điện	Long bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Long bắt pha không đèn 8 cạnh	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700		
2265	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000		
2266	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000		

2267	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000		
2268	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700		
2269	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900		
2270	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000		
2271	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000		
2272	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100		
2273	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300		
2274	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000		
2275	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000		
2276	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000		
2277	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000		
2278	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350		
2279	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700		
2280	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700		
2281	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300		
2282	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525		
2283	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125		
2284	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000		
2285	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500		
2286	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000		
2287	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500		
2288	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000		
2289	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500		
2290	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500		
2291	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000		
2292	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500		
2293	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000		
2294	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000		
2295	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500		
2296	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577		
2297	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290		
2298	Vật tư ngành điện	Long bàn nguyệt	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300		
2299	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000		
2300	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800		
2301	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngon D78-3.5mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500		
2302	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngon D78-4.0mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500		
2303	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0mm	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500		
2304	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300		
2305	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200		
2306	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600		
2307	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100		
2308	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100		
2309	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800		
2310	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500		

2311	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500		
2312	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500		
2313	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000		
2314	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000		
2315	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250		
2316	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500		
2317	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000		
2318	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300		
2319	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800		
2320	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000		
2321	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200		
2322	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400		
2323	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600		
2324	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800		
2325	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600		
2326	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu EYES	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500		
2327	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu JUPITER	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500		
2328	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu TULIP	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500		
2329	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THĂNG LONG: Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 591x222x92mm (sử dụng cho 60W - 100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 120W - 200W)								Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP														
2330	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500		
2331	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000		
2332	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000		
2333	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled Driver: Philips Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W - 120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 125W - 240W)								Vận chuyển đến chân công trình															
2334	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 667x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000		
2335	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000		
2336	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000		
2337	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HÀ NỘI Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 660x300x116mm (sử dụng cho 60W - 100W) 731x325x116mm (sử dụng cho 100W - 200W)																								
2338	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 660x300x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000		
2339	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 731x325x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000		
2340	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HALONG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 708x300x96mm (sử dụng cho 60W - 100W) 810x330x98mm (sử dụng cho 100W - 200W)																								
2341	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 708x300x96mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000		
2342	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 810x330x98mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000		

2343	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC SAIGON Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W - 100W) 806x320x106mm (sử dụng cho 120W - 150W)																							
2344	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	
2345	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 806x320x106mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	
2346	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)																							
2347	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 720x280x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	
2348	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		Kích thước 850x325x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	
2349	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRAGON: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: PhilipsPoland/ Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips/ Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mm (sử dụng cho 100W - 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W-200W)																							
2350	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	
2351	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 720x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	
2352	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x286x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)																							
2353	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 492x210x86mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	
2354	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	
2355	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																							
2356	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	
2357	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	
2358	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 150W)																							
2359	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 560x241x111mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	
2360	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021	Kích thước 670x310x145mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	
2361	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Lumiled 5050/Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)																							
2362	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	
2363	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 300W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 526x345x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	
2364	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 500W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 627x356x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	
2365	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F02: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)																							
2366	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	
2367	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 675x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	
2368	Vật tư ngành điện	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP														
2369	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	
2370	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	
2371	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	

2372	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời																							
2373	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000		
2374	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000		
2375	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000		
2376	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000		
2377	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000		
2378	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000		
2379	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2022		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000		
2380	Vật tư ngành điện	Phụ kiện cột																							
2381	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500		
2382	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000		
2383	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000		
2384	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000		
2385	Bê tông	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700		
2386	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640		
2387	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640		
2388	Vật tư nghành điện	Đèn Led chiếu sáng	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2389	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000		
2390	Bê tông đúc sẵn	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000		
2391	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000		
2392	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000		
2393	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000		
2394	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000		
2395	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000		

2396	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000
2397	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2398	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000
2399	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
2400	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
2401	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000
2402	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000
2403	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2404	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000
2405	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000
2406	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000
2407	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000
2408	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2409	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
2410	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000
2411	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000
2412	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000
2413	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000
2414	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000
2415	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000
2416	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000
2417	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000

2418	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
2419	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000
2420	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000
2421	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000
2422	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2423	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000
2424	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000
2425	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000
2426	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2427	Vật tư nghành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - 40W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
2428	Vật tư nghành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - 60W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
2429	Vật tư nghành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - 80W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000
2430	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000
2431	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000

2432	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000
2433	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000
2434	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000
2435	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000
2436	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kinh;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000
2437	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kinh;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000
2438	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kinh;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000
2439	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kinh;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000
2440	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nối LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kinh;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000

2441	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kinh;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000
2442	Vật tư nghành điện	Gia đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm) - Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
2443	Vật tư nghành điện	Gia đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000
2444	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
2445	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2446	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000
2447	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2448	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000
2449	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000
2450	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000
2451	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
2452	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000
2453	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000
2454	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000
2455	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000
2456	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
2457	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
2458	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2459	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000
2460	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000
2461	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000
2462	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000

2463	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2464	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000
2465	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
2466	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000
2467	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000
2468	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000
2469	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000
2470	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000
2471	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000
2472	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000
2473	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000
2474	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000
2475	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000
2476	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000
2477	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000
2478	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000
2479	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000
2480	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000
2481	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
2482	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
2483	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000
2484	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
2485	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000
2486	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000

2487	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 131 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000		
2488	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 134 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000		
2489	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000		
2490	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000		
2491	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000		
2492	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000		
2493	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40-42W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000		
2494	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000		
2495	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000		
2496	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000		
2497	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000		
2498	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000		
2499	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000		
2500	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000		
2501	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000		
2502	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000		
2503	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000		
2504	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000		
2505	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000		
2506	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000		
2507	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000		
2508	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000		
2509	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000		
2510	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000		
2511	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000		
2512	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000		
2513	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000		
2514	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000		
2515	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000		

2516	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 180W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 650x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000
2517	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000
2518	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000
2519	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000
2520	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000
2521	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000
2522	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
2523	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000
2524	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000
2525	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 50W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2526	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000
2527	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
2528	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 100W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000
2529	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 120W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
2530	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 150W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000
2531	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 620x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000
2532	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 620x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000
2533	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000
2534	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000
2535	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000
2536	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000
2537	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 890x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000

2538	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 200W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 366x360x65mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2539	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 645x470x60mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000
2540	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 645x470x60mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
2541	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 500W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 645x470x60mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000
2542	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700
2543	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500
2544	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500
2545	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620
2546	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600
2547	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750
2548	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500
2549	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750
2550	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500
2551	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600
2552	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470
2553	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700
2554	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600
2555	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300
2556	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600
2557	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100
2558	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500
2559	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600
2560	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150
2561	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650
2562	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850
2563	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600
2564	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000
2565	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100
2566	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000
2567	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông 6.2m D1=210, D2=273, dày 6mm, tay vươn 6m D1=178, D2=80, dày 5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280
2568	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000
2569	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000
2570	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560
2571	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720
2572	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330
2573	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720
2574	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2575	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
2576	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2577	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860

2578	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2579	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
2580	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600
2581	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720
2582	Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000
2583	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500
2584	Vật tư ngành điện	Cột DC02 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260
2585	Vật tư ngành điện	Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600
2586	Vật tư ngành điện	Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260
2587	Vật tư ngành điện	Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600
2588	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600
2589	Vật tư ngành điện	Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060
2590	Vật tư ngành điện	Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260
2591	Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800
2592	Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600
2593	Vật tư ngành điện	Đèn nấm bách tán	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500
2594	Vật tư ngành điện	Trụ đèn thân nhôm TODA cao 2-3m	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800
2595	Vật tư ngành điện	Trụ đèn nấm Comet cao 990mm thân nhôm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000
2596	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10S	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400
2597	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10X	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750
2598	Vật tư ngành điện	CH02-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800
2599	Vật tư ngành điện	CH02-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250
2600	Vật tư ngành điện	CH04-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400
2601	Vật tư ngành điện	CH04-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800
2602	Vật tư ngành điện	CH06-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200
2603	Vật tư ngành điện	CH06-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800
2604	Vật tư ngành điện	CH07-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800
2605	Vật tư ngành điện	CH07-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760
2606	Vật tư ngành điện	CH09-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700
2607	Vật tư ngành điện	CH11-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620
2608	Vật tư ngành điện	CH11-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800
2609	Vật tư ngành điện	CH11-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700
2610	Vật tư ngành điện	CH12-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860
2611	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400
2612	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + thấp tán quang	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600
2613	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250
2614	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PE hoa sen	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400
2615	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Baldo	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650
2616	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Zelda	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750
2617	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Tulip	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900
2618	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200
2619	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jebi	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200
2620	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600
2621	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Miria	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900

2622	Vật tư ngành điện	Đèn lồng tứ giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000
2623	Vật tư ngành điện	Đèn lồng lục giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2624	Vật tư ngành điện	Đèn Sephat	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800
2625	Vật tư ngành điện	Đèn Led 3 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800
2626	Vật tư ngành điện	Đèn Led 2 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800
2627	Vật tư ngành điện	Đèn Led nón 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500
2628	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000
2629	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000
2630	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000
2631	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000
2632	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550
2633	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100
2634	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200
2635	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
2636	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200
2637	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000
2638	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500
2639	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750
2640	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800
2641	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200
2642	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800
2643	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600
2644	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700
2645	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700
2646	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800

2647	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
2648	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
2649	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
2650	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300
2651	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
2652	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
2653	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
2654	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
2655	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600
2656	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800
2657	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900
2658	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600
2659	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900
2660	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000
2661	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600
2662	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 300W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500
2663	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
2664	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
2665	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
2666	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
2667	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600
2668	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300

2669	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600
2670	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800
2671	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
2672	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600
2673	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800
2674	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600
2675	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900
2676	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
2677	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000
2678	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300
2679	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400
2680	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900
2681	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700
2682	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300
2683	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600
2684	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800
2685	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700
2686	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300
2687	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600
2688	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800
2689	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
2690	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600

2691	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200
2692	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300
2693	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100
2694	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350
2695	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
2696	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200
2697	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200
2698	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250
2699	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000
2700	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200
2701	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200
2702	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750
2703	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200
2704	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200
2705	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200
2706	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250
2707	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000
2708	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200
2709	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200
2710	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900
2711	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100
2712	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400
2713	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000
2714	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300
2715	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400
2716	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300
2717	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400
2718	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000
2719	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600
2720	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400
2721	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400
2722	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500
2723	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
2724	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400
2725	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400
2726	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000
2727	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300

2728	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400
2729	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400
2730	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600
2731	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
2732	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300
2733	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400
2734	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500
2735	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200
2736	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100
2737	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500
2738	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí năng lượng mặt trời SK - SL001	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2739	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí năng lượng mặt trời SK - SL002	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
2740	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-01	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000
2741	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-02	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
2742	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-03	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
2743	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-04	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000
2744	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS1 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000
2745	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS2 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000
2746	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS3 30W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
2747	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS3 20W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2748	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 150W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
2749	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 120W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000
2750	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 100W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000
2751	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 90W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000
2752	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 80W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000
2753	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 70W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000
2754	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 60W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000
2755	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 50W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thế, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
2756	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800
2757	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850
2758	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300

2759	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200
2760	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500
2761	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600
2762	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF550x18Tx1750mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000
2763	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400
2764	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400
2765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
2766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
2767	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2768	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
2769	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
2770	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
2771	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600
2772	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
2773	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
2774	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
2775	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
2776	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
2777	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
2778	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
2779	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
2780	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
2781	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
2782	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
2783	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
2784	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
2785	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
2786	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
2787	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
2788	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
2789	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
2790	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300
2791	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
2792	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
2793	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
2794	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
2795	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500
2796	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600
2797	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600
2798	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300
2799	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600
2800	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400
2801	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000
2802	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
2803	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
2804	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2805	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
2806	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
2807	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2808	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800
2809	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900
2810	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
2811	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
2812	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300
2813	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
2814	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
2815	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
2816	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800
2817	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900
2818	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400
2819	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300
2820	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
2821	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900
2822	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600

2823	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
2824	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
2825	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
2826	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2827	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2828	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
2829	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800
2830	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
2831	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
2832	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400
2833	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
2834	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500
2835	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300
2836	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900
2837	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400
2838	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000
2839	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400
2840	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
2841	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
2842	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
2843	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
2844	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
2845	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
2846	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
2847	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
2848	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600
2849	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900
2850	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500
2851	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900
2852	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500
2853	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
2854	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
2855	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300
2856	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400
2857	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600
2858	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 27-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
2859	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
2860	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
2861	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
2862	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
2863	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2864	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2865	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
2866	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2867	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
2868	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
2869	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
2870	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
2871	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
2872	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
2873	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
2874	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
2875	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2876	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
2877	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600
2878	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100
2879	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400
2880	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
2881	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500
2882	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
2883	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
2884	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
2885	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800
2886	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900
2887	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
2888	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
2889	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600

2890	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
2891	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
2892	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900
2893	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2894	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
2895	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
2896	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
2897	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800
2898	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300
2899	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300
2900	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
2901	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600
2902	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400
2903	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400
2904	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500
2905	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100
2906	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100
2907	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
2908	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
2909	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2910	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
2911	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
2912	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900
2913	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400
2914	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600
2915	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
2916	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100
2917	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
2918	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100
2919	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800
2920	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100
2921	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300
2922	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000
2923	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300
2924	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
2925	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
2926	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100
2927	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500
2928	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000
2929	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2930	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
2931	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
2932	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300
2933	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
2934	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
2935	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
2936	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500
2937	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
2938	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
2939	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800
2940	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
2941	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500
2942	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900
2943	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
2944	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100
2945	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500
2946	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300
2947	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500
2948	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900
2949	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
2950	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100
2951	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-110mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300
2952	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100
2953	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400
2954	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
2955	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
2956	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300

2957	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
2958	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
2959	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
2960	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
2961	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
2962	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
2963	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
2964	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400
2965	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100
2966	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
2967	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500
2968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 20 x 2.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
2969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 25 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
2970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 32 x 3.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600
2971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400
2972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
2973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
2974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300
2975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200
2976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300
2977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 125 x 11.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300
2978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 140 x 12.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100
2979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 160 x 14.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400
2980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 180 x 16.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100
2981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 200 x 18.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500
2982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 225 x 20.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800
2983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 250 x 22.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700
2984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 280 x 25.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300
2985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 315 x 28.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500
2986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 355 x 32.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500
2987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 400 x 36.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700
2988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 32 x 2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
2989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 40 x 2.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
2990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 50 x 3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
2991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 63 x 3.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
2992	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 75 x 4.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
2993	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 90 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
2994	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 110 x 6.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
2995	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 125 x 7.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
2996	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 140 x 8.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900
2997	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 160 x 9.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400
2998	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 180 x 10.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100
2999	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 200 x 11.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100
3000	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 225 x 13.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
3001	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 250 x 14.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500
3002	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 280 x 16.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100
3003	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 315 x 18.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200
3004	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 355 x 21.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000
3005	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 400 x 23.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800
3006	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 450 x 26.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800
3007	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 110 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
3008	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 125 x 4.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500
3009	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 140 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600
3010	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 160 x 6.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200
3011	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 180 x 6.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100
3012	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 200 x 7.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800
3013	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 225 x 8.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600
3014	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 250 x 9.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900
3015	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 280 x 10.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600
3016	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 315 x 12.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300
3017	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 355 x 13.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700
3018	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 400 x 15.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700
3019	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 315 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	DN 315 PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300
3020	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 160 PN10	Cái	Không có thông tin	N 160 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400
3021	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 110 PN10	Cái	Không có thông tin	DN 110 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
3022	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 90 PN10	Cái	Không có thông tin	DN 90 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900
3023	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 450 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400

3024	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600
3025	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 280 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700
3026	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 225 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000
3027	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ phun HDPE(PE100) DN 110 PN10	Cái	Không có thông tin	110 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400
3028	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 315 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700
3029	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 160-90 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900
3030	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-90 PN10 - TC	Cái	Không có thông tin	PN10 - TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800
3031	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-63 PN10 - TC	Cái	Không có thông tin	PN10 - TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800
3032	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB phun HDPE DN 63-50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400
3033	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ HDPE(PE100) DN 450 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000
3034	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200
3035	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE(PE100) DN 280 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900
3036	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 20E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
3037	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy phun HDPE DN 110 -2" E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300
3038	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy phun HDPE DN 90 -2" E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
3039	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ phun HDPE DN 63-1/2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300
3040	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 63-2 1/2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100
3041	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 63-2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
3042	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 20-1/2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
3043	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 20-3/4"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
3044	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
3045	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB HDPE(PE100) DN 160-110 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100
3046	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100
3047	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB phun HDPE DN 63-50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200
3048	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB phun HDPE DN 63-40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800
3049	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB phun HDPE DN 63-32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500
3050	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB HDPE(PE100) DN 450-315 PN10 - TC	Cái	Không có thông tin	PN10 - TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700
3051	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800
3052	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ phun HDPE(PE100) DN 280 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200
3053	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700
3054	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 450 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200
3055	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
3056	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300
3057	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
3058	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900
3059	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 90E PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200
3060	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3061	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600
3062	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
3063	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
3064	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3065	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900
3066	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
3067	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
3068	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 450 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200
3069	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 400 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700
3070	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 280 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900
3071	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 225 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800
3072	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 200 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200
3073	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 160 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400
3074	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 110 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
3075	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
3076	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200
3077	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3078	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600
3079	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
3080	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
3081	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
3082	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900
3083	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 20 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
3084	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 25 x 2.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
3085	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 32 x 2.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
3086	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900
3087	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200
3088	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900
3089	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800
3090	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500

3091	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500
3092	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 20 x 3.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600
3093	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 25 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
3094	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 32 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
3095	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 40 x 6.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400
3096	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 50 x 8.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200
3097	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 63 x 10.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800
3098	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 75 x 12.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200
3099	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 90 x 15.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700
3100	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 110 x 18.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600
3101	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100
3102	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
3103	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
3104	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 32 x 1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200
3105	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
3106	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500
3107	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 63 x 2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600
3108	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000
3109	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 90 x 3''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500
3110	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
3111	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3112	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
3113	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32 x 1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700
3114	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200
3115	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200
3116	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63 x 2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300
3117	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700
3118	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 90 x 3''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600
3119	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 110 x 4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400
3120	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
3121	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
3122	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
3123	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900
3124	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300
3125	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
3126	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
3127	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100
3128	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 50-3/4"	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
3129	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
3130	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3131	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3132	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
3133	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
3134	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
3135	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000
3136	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900
3137	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600
3138	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
3139	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
3140	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
3141	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900
3142	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
3143	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000
3144	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20-1/2" mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600
3145	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25-3/4" mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800
3146	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32-1'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400
3147	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40-1.1/4'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
3148	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50-1.1/2'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200
3149	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63-2'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900
3150	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
3151	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800
3152	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
3153	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800
3154	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100
3155	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900
3156	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900
3157	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500

3158	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	
3159	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	
3160	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	
3161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	
3162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	
3163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	
3164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	
3165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	
3166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	
3167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	
3168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	
3169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	
3170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	
3171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	
3172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	
3173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	
3174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	
3175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	
3176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	
3177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	
3178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	
3179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	
3180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	
3181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	
3182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	
3183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	
3184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	
3185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	
3186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	
3187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	
3188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	
3189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	
3190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	
3191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	
3192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	
3193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	
3194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	
3195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	
3196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	
3197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	
3198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	
3199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	
3200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
3201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	
3202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	
3203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	
3204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	
3205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	
3206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	
3207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	
3208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	
3209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	
3210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	
3211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	
3212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	
3213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	
3214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	
3215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	
3216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	
3217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	
3218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	
3219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	
3220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	
3221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	
3222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	
3223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	
3224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	

3225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815		
3226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426		
3227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889		
3228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130		
3229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481		
3230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796		
3231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519		
3232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630		
3233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907		
3234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611		
3235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463		
3236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519		
3237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370		
3238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833		
3239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963		
3240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074		
3241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519		
3242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926		
3243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019		
3244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000		
3245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481		
3246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870		
3247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352		
3248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630		
3249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944		
3250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574		
3251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926		
3252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500		
3253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963		
3254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296		
3255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685		
3256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130		
3257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667		
3258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907		
3259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093		
3260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056		
3261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648		
3262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944		
3263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148		
3264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815		
3265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148		
3266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926		
3267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648		
3268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611		
3269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426		
3270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926		
3271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800		
3272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000		
3273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389		
3274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963		
3275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815		
3276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537		
3277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463		
3278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185		
3279	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148		
3280	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370		
3281	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667		
3282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111		
3283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852		
3284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852		
3285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963		
3286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981		
3287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130		
3288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111		
3289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463		
3290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815		
3291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16-2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148		

3292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019		
3293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037		
3294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519		
3295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093		
3296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352		
3297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593		
3298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444		
3299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333		
3300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662		
3301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537		
3302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111		
3303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037		
3304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556		
3305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519		
3306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648		
3307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630		
3308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926		
3309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407		
3310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444		
3311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389		
3312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537		
3313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111		
3314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019		
3315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000		
3316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407		
3317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111		
3318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389		
3319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944		
3320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000		
3321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500		
3322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611		
3323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519		
3324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889		
3325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889		
3326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315		
3327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815		
3328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148		
3329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611		
3330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426		
3331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926		
3332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074		
3333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389		
3334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963		
3335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815		
3336	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900		
3337	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600		
3338	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500		
3339	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600		
3340	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800		
3341	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		
3342	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300		
3343	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400		
3344	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000		
3345	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600		
3346	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800		
3347	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100		
3348	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100		
3349	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100		
3350	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900		
3351	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100		
3352	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900		
3353	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300		
3354	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300		
3355	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100		
3356	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		
3357	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600		
3358	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100		

3359	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300		
3360	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400		
3361	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900		
3362	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800		
3363	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000		
3364	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000		
3365	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		
3366	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000		
3367	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300		
3368	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400		
3369	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000		
3370	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100		
3371	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500		
3372	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600		
3373	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100		
3374	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800		
3375	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		
3376	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600		
3377	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800		
3378	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800		
3379	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800		
3380	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000		
3381	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900		
3382	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400		
3383	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000		
3384	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800		
3385	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500		
3386	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400		
3387	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400		
3388	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000		
3389	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400		
3390	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900		
3391	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100		
3392	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900		
3393	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500		
3394	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500		
3395	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300		
3396	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300		
3397	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500		
3398	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900		
3399	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000		
3400	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600		
3401	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600		
3402	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000		
3403	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900		
3404	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600		
3405	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900		
3406	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100		
3407	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000		
3408	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300		
3409	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100		
3410	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800		
3411	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600		
3412	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900		
3413	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800		
3414	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500		
3415	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300		
3416	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300		
3417	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400		
3418	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100		
3419	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000		
3420	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800		
3421	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100		
3422	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600		
3423	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800		
3424	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800		
3425	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300		

3426	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500		
3427	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900		
3428	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400		
3429	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400		
3430	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500		
3431	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800		
3432	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800		
3433	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000		
3434	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000		
3435	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900		
3436	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400		
3437	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300		
3438	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600		
3439	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600		
3440	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500		
3441	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100		
3442	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900		
3443	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600		
3444	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500		
3445	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750		
3446	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400		
3447	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600		
3448	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800		
3449	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500		
3450	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900		
3451	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100		
3452	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500		
3453	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400		
3454	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000		
3455	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600		
3456	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400		
3457	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500		
3458	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200		
3459	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100		
3460	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300		
3461	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700		
3462	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100		
3463	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300		
3464	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900		
3465	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500		
3466	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400		
3467	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700		
3468	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300		
3469	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400		
3470	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200		
3471	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600		
3472	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200		
3473	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200		
3474	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000		
3475	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500		
3476	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900		
3477	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700		
3478	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200		
3479	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400		
3480	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600		
3481	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800		
3482	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700		
3483	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500		
3484	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500		
3485	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300		
3486	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400		
3487	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800		
3488	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600		
3489	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600		
3490	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600		
3491	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400		
3492	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700		

3493	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400
3494	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400
3495	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800
3496	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800
3497	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700
3498	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600
3499	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
3500	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100
3501	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800
3502	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600
3503	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
3504	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300
3505	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500
3506	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300
3507	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600
3508	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600
3509	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500
3510	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600
3511	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200
3512	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
3513	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600
3514	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800
3515	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
3516	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
3517	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000
3518	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
3519	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500
3520	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200
3521	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3522	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900
3523	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800
3524	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200
3525	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
3526	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300
3527	Vật tư ngành nước	Van bi 3 ngả Novo 15 tay k4 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200
3528	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren trong novo 20 tay abs	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300
3529	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren ngoài Novo 20 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500
3530	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300
3531	Vật tư ngành nước	Van bi ren trong ren ngoài Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400
3532	Vật tư ngành nước	Van bi ren ngoài Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300
3533	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
3534	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500
3535	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500
3536	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700
3537	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000
3538	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000

3539	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 15 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
3540	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 20 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700
3541	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 15 tay gạt K1 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400
3542	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 20 tay gạt K1 (Mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700
3543	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000
3544	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600
3545	Vật tư ngành nước	Van phao novo 15 cần đồng mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900
3546	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần đồng Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300
3547	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100
3548	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000
3549	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
3550	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 20 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
3551	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS TKM (tiện nắp)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3552	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
3553	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
3554	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3555	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay khóa TKM	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
3556	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3557	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3558	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
3559	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200
3560	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700
3561	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300
3562	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600
3563	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800
3564	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100
3565	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200
3566	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000
3567	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200
3568	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100
3569	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100
3570	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
3571	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo Plus 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
3572	Vật tư ngành nước	Tê đồng Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600
3573	Vật tư ngành nước	Kép Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
3574	Vật tư ngành nước	Lơ Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
3575	Vật tư ngành nước	Lơ thu Novo 1/2"x3/4"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	15x20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
3576	Vật tư ngành nước	Lơ thu 5/8"x1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	5/8"x1/2"	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
3577	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng hồ 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
3578	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
3579	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
3580	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
3581	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200
3582	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400

3583	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	
3584	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	
3585	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	
3586	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	
3587	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	
3588	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	
3589	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	
3590	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	
3591	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	
3592	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	
3593	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	
3594	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	
3595	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	
3596	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	
3597	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	
3598	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	
3599	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	
3600	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	
3601	Vật tư ngành nước	Van phao Kuma 15 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	
3602	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 20 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	
3603	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 15 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	
3604	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 20 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	
3605	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	
3606	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	
3607	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	
3608	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 20 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	
3609	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	
3610	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	
3611	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	
3612	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	
3613	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	
3614	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	
3615	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	
3616	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	
3617	Vật tư ngành nước	Vòi Volga 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	
3618	Vật tư ngành nước	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiến Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
3619	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu BlueMeter , DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng - cấp B	cái	Không có thông tin	DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng - cấp B	Hãng BLUE METER	Malaysia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	
3620	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	
3621	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	
3622	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	
3623	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	
3624	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	cái	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	
3625	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Slogger M1	cái	ISO 4064		Wain	Việt nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	
3626	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	
3627	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	
3628	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	

3629	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000		
3630	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500		
3631	Vật tư ngành nước	Van góc không van 1 chiều tay khoá	cái	ISO 9001 & 14001; PN16	DN15	Muller & Aigner Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800		
3632	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000		
3633	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000		
3634	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN32	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000		
3635	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000		
3636	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ nguồn pin	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Muller & Aigner Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000		
3637	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B; Aries TGVI DN15	cái	Không có thông tin	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15; Model: Aries TGVI Chỉ số R125; Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B); Lưu lượng khởi động: 6 lít/h; Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h; Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064;	Hãng: Diehl Metering	Pháp		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000		
3638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D25/32	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,200	12,200		
3639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D30/40	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,800	14,800		
3640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D40/50	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,200	21,200		
3641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D50/65	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,200	29,200		
3642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D65/85	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,200	42,200		
3643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D72/90	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	51,200	51,200		
3644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D80/105	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	55,200	55,200		
3645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D90/112	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	65,200	65,200		
3646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D100/130	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	78,200	78,200		
3647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D125/160	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	121,200	121,200		
3648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D150/195	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	165,200	165,200		
3649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D175/230	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200		
3650	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D200/260	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500		
3651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200		
3652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900		
3653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100		
3654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		
3655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000		
3656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP72	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200		
3657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200		
3658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900		
3659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500		
3660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100		
3661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600		
3662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000		
3663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800		
3664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400		
3665	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
3666	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091		
3667	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455		
3668	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091		
3669	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636		
3670	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091		
3671	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909		
3672	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727		
3673	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273		
3674	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727		
3675	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407		
3676	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000		
3677	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000		
3678	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000		

3679	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000		
3680	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000		
3681	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000		
3682	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-989VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100		
3683	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-969VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200		
3684	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200		
3685	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-504VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900		
3686	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-293V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000		
3687	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700		
3688	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm L-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800		
3689	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2298V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600		
3690	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2395V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900		
3691	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1402S-R	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700		
3692	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1111S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500		
3693	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500		
3694	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-2002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500		
3695	Vật tư ngành nước	Vòi xịt Bồn cầu	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm CFV-105MP	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600		
3696	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900		
3697	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800		
3698	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-440V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100		
3699	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-116V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700		
3700	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm OKUV-30SM-0.5	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300		
3701	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-3VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000		
3702	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ấn	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-7VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500		
3703	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS885DT8	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 701D x 387W x 645H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000		
3704	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS857DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L709 x W380 x H645 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000		
3705	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS769DRT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 700D x 395W x 747H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000		
3706	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS326DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L710 x W380 x H718 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000		
3707	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn LT700CTR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L490 x W490 x H179 mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000		
3708	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn L501C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L432 x W508 x H231 mm Màu sắc: Trắng	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000		
3709	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn LT505T	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 365D x 528W x 185H mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000		
3710	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT328C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm) Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000		
3711	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT300CR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 430L x 500W x 485H mm Màu sắc: Trắng	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000		
3712	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS04301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000		
3713	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS02301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000		
3714	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS03301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000		

3715	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh bán tự động DL102	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	
3716	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh TVLC101NSR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	
3717	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TVLF401	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 308 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	
3718	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH104ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	
3719	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm TBS03302V/DGH104ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	
3720	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh TVCF202	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.75 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	
3721	Thiết bị vệ sinh	Xịt nhựa THX20NBPIV	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Kem Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.4 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	
3722	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1395	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xả hút • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 700 x 380 x 700mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	
3723	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1391	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xả xoáy đặc biệt • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 665 x 370 x 755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	
3724	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1374	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Kiểu xả: Xả hút • Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3-4.8 Lít • Áp lực nước: 0.7~5kgf/cm2 • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 690 x 375 x 730 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	
3725	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	
3726	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	
3727	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	
3728	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CDS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	
3729	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1320	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả: 2 - Dung lượng nước :3-4.8 lít - Tâm thoát:300mm - KT :730x380x740mm - Kiểu xả :Aqua - Jet	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	
3730	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1340	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít - Thùng nước: T1140 - Kiểu xả: Aqua - Jet - Tâm thoát: 300mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	
3731	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	
3732	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	
3733	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	
3734	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	
3735	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1230	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Áp lực nước :1- 4kgf/cm² (0.1-0.4MPa)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	
3736	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1250	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Áp lực nước :1- 4kgf/cm² (0.1-0.4MPa) - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :655 mm - KT :645 x 295 x 445mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	
3737	Thiết bị vệ sinh	Van Xả BF523	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả gạt bàn cầu xổm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	
3738	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm: CS1230	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Thùng nước :T1100 - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	

3739	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu trẻ em CT1026	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát phân :360mm - KT :625 x 295 x 805 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400		
3740	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :240 x 290 x 535mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200		
3741	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :270 x 335 x 555mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400		
3742	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UA0283	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A640	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800		
3743	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 375 x755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400		
3744	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF410	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000		
3745	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF412G	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400		
3746	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A657DC	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng pin KT: 76x128x138mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200		
3747	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A654	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng điện KT: 120 x 120 x 7 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000		
3748	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ B1031	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bệ tiểu vệ sinh Nữ KT: 600 x 360 x 360 mm Tâm thoát phân: 150mm (Thoát ngang)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600	1,529,600		
3749	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2152S	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 500 x 190 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400		
3750	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu P2443/P2445	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000		
3751	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2140	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :405 x 405 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800		
3752	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn : L5018	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 520 x 215mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600		
3753	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn: L5019	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 560 x 170mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800		
3754	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn : L5115	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :380 x 460 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000		
3755	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn L5113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :390 x 530 x 195 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600		
3756	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B109CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - KT :H=140, H1=45, L=130 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400		
3757	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B053CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi nhấn tự động ngắt Bộ xả nhấn nhựa H =86, H1 = 22, L = 111	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200		
3758	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B104C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - Ghi chú :Không gồm bộ xả - KT :H=76, H1=34, L=118	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600		
3759	Thiết bị vệ sinh	Bộ xả nhấn nhựa : BF605	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200		
3760	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B120CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi Lavabo Nóng Lạnh • KT: H=102, H1=41, L=97 • Ghi chú: Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800		
3761	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=140, H1=45, L=120 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600		
3762	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=118, H1=61, L=101 - Ghi chú : Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200		
3763	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200		
3764	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S123C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000		
3765	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S383C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200		
3766	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S360C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400		
3767	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S493C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800		
3768	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen lạnh S063C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000		
3769	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí nhựa BS304A	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xịt nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600		
3770	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí xi BS304CW	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600		
3771	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy Q7304V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Lô giấy inox	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600		
3772	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn Q7301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thanh treo khăn 690mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200		
3773	Thiết bị vệ sinh	Móc áo ST857	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200		
3774	Thiết bị vệ sinh	Kệ kính Q7300V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kệ kính 600mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000		
3775	Thiết bị vệ sinh	Bộ phụ kiện Q940A6	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800		
3776	Thiết bị vệ sinh	Gương M113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	50*70 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400		
3777	Thiết bị vệ sinh	Gương M114	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	60*80 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200		
3778	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1212L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600		
3779	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1414L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600		

3780	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 15L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000		
3781	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 20L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000		
3782	Thiết bị vệ sinh	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	bộ	Không có thông tin	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000		
3783	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000		
3784	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000		
3785	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000		
3786	Thiết bị vệ sinh	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	bộ	Không có thông tin	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000		
3787	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000		
3788	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn đá Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu âm bàn đá Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000		
3789	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000		
3790	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000		
3791	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000		
3792	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	Không có thông tin	Vách ngăn sứ tiểu nam	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000		
3793	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm, chịu nước màu ghi sáng (bao gồm phụ kiện)	m2	Không có thông tin	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000		
3794	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	Không có thông tin	Tiểu nữ VB3 VB5	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000		
3795	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	Không có thông tin	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000		
3796	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	cái	Không có thông tin	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000		
3797	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000		
3798	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000		
3799	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	cái	Không có thông tin	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000		
3800	Thiết bị vệ sinh	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	cái	Không có thông tin	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000		
3801	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Vimisco	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vimisco và tham khảo giá thị trường	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000		
3802	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Minh Long	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em BET01		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Minh long và tham khảo giá thị trường	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000		
3803	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Hảo Cảnh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Hảo Cảnh và tham khảo giá thị trường	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000		
3804	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thiên Thanh và tham khảo giá thị trường	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000		
3805	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Ducky	cái	Không có thông tin	Tiểu treo trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ducky và tham khảo giá thị trường	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000		
3806	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000		
3807	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000		
3808	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000		
3809	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000		
3810	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000		
3811	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000		
3812	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000		
3813	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000		
3814	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000		
3815	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000		
3816	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000		
3817	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000		
3186																									
3187																									
3188																									
3189																									
3190																									
3191																									
3192																									
3193																									
3194																									
3195																									
3196																									
3197																									
3198																									
3199																									

3200																							
3201																							
3202																							
3203																							
3204																							
3205																							
3206																							
3207																							
3208																							
3209																							
3210																							
3211																							
3212																							
3213																							
3214																							
3215																							
3216																							
3217																							
3218																							
3219																							
3220																							
3221																							
3222																							
3223																							
3224																							
3225																							
3226																							
3227																							
3228																							

